

Số: 95/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 07 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển
nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 156/2015/QĐ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X, Kỳ họp thứ 11 về việc quyết định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước cho các ngành, các cấp của tỉnh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét Tờ trình số 4344/TTr-UBND ngày 20/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2018 với tổng vốn đầu tư phát triển năm 2018 là 1.541,099 tỷ đồng, cụ thể như sau:

1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 993,308 tỷ đồng, tăng so với Trung ương là 145,588 tỷ đồng; trong đó:

- Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 713,308 tỷ đồng.
- + Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018: 12 dự án với số vốn 91,578 tỷ đồng.
- + Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018: 13 dự án với số vốn 162,916 tỷ đồng.
- + Dự án khởi công mới: 40 dự án với số vốn 451,804 tỷ đồng.
- + Vốn chuẩn bị đầu tư 7,010 tỷ đồng.

- Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 280 tỷ đồng.

2. Tiền sử dụng đất: 427 tỷ đồng.

- Thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp do Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất: 84 tỷ đồng

- Thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố giao đất, cho thuê đất: 343 tỷ đồng

3. Vốn xỏ số kiến thiết là 120,791 tỷ đồng, trong đó:

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018: 08 dự án với số vốn 24,148 tỷ đồng.

- Dự án khởi công mới: 12 dự án với số vốn 78,823 tỷ đồng.

- Vốn hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 15 tỷ đồng.

- Vốn chuẩn bị đầu tư 2,82 tỷ đồng.

Điều 2. Thống nhất dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2018 là: 1.735.615 triệu đồng.

(Có danh mục chi tiết kèm theo)

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh nghiêm túc kiểm điểm 08 chủ đầu tư vi phạm Chỉ thị 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước. Từ năm 2019 trở đi không bố trí vốn khởi công mới cho các chủ đầu tư vi phạm việc quyết toán, chỉ bố trí vốn đối với công trình chuyển tiếp. Đối với 02 danh mục dự án chưa có trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn là: Dự án Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thơ Ga, xã Chư Don, huyện Chư Pưh và Dự án Hồ chứa nước Tàu Dầu 2, huyện Đắk Pơ, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét, quyết định. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp giữa năm 2018.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XI, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH; VPCP;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT - TH.

CHỦ TỊCH



Dương Văn Trang



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2018 TTCP giao tại Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017	Kế hoạch năm 2018 tỉnh giao	Ghi chú
	TỔNG SỐ	2.169.172	2.948.335	3.276.714	
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	1.227.910	1.212.720	1.541.099	
	Phân bổ chi tiết	1.227.910	1.212.720	1.541.099	
I	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	827.310	847.720	993.308	
	Trong đó:				
1	Vốn cân đối ngân sách tỉnh đầu tư	547.310	567.720	713.308	
+	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí kế hoạch năm 2018	547.310	567.720	567.720	
+	Vốn trả nợ kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn năm 2016 kéo dài sang năm 2017 và vốn năm 2017 chuyển sang bố trí cho các dự án thuộc kế hoạch năm 2018			48.206	
+	Vốn chưa phân bổ dành cho các dự án ngân sách trung ương cắt giảm chuyển sang đầu tư bằng ngân sách địa phương			83.316	
+	Vốn dự phòng năm 2016 kéo dài sang năm 2017 (VB số 1382/UBND-KT ngày 17/8/2017)			8.126	
+	Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 tiếp tục bố trí			5.940	
2	Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố (Gồm cả dự phòng)	280.000	280.000	280.000	
II	Nguồn thu tiền từ sử dụng đất	295.600	250.000	427.000	
	Trong đó:				
	+ Tỉnh đầu tư	40.000		84.000	
	+ Huyện, thị xã, thành phố đầu tư	255.600		343.000	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (1)	105.000	115.000	120.791	
	Vốn đầu tư kế hoạch năm 2018		115.000	115.000	
	Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 tiếp tục bố trí			5.791	

Handwritten signature

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2018 TTCP giao tại Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017	Kế hoạch năm 2018 tính giao	Ghi chú
B	Vốn NSTW	941.262	1.735.615	1.735.615	
I	Vốn trong nước (Phân bổ chi tiết 90%)	758.849	1.310.453	1.310.453	
1	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		35.550	35.550	
2	Các chương trình mục tiêu quốc gia	333.599	391.903	391.903	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	139.710	153.900	153.900	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	193.889	238.003	238.003	
3	Các chương trình mục tiêu	205.830	289.000	289.000	
4	Vốn đầu tư cho các dự án từ nguồn vốn trái phiếu chính phủ	219.420	594.000	594.000	
II	Vốn nước ngoài (Phân bổ chi tiết 90%, giải ngân theo đúng kế hoạch được giao)	182.413	425.162	425.162	
	Trong đó:				
1	Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (giải ngân theo cơ chế tài chính trong		67.021	67.021	





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 1

AN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bỏ trị đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
	TỔNG SỐ							1.317.140	1.284.541	4.230.391	4.024.007	2.058.914	1.541.099		
A	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí					2.131.847	1.559.045	826.051	823.651	2.946.705	2.769.311	1.511.123	993.308		
I	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tính quyết định đầu tư					2.131.847	1.559.045	266.051	263.651	1.686.705	1.509.311	1.231.123	713.308		
(I)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018					282.840	282.840	143.260	143.260	231.638	231.638	91.578	91.578		
1	Dự án Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản TP Pleiku	2014-2017	Pleiku		1775/QĐ-BTL 11/09/2014	27.927	27.927	17.000	17.000	22.136	22.136	8.136	8.136	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	HT Bộ Tư lệnh Quân khu 5 có văn bản số 1009/BTL-CB ngày 16/5/2017 cho kéo dài thời gian thi công công trình
2	Đường nội thị thị trấn Đăk Đoa	2016-2018	Đăk Đoa	L= 4 km	08/QĐ-UBND, 06/01/2016	40.000	40.000	28.200	28.200	35.800	35.800	7.800	7.800	UBND huyện Đăk Đoa	HT
3	Dự án đầu tư mua sắm thiết bị truyền hình	2016-2018	Pleiku	Thiết bị truyền hình	296/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	45.000	45.000	33.000	33.000	40.500	40.500	7.500	7.500	Đài PTTH tỉnh	HT

STT	Danh mục dự án	Thời gian	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lập kế toán chi bộ và chi phí kế hoạch năm 2017				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch vốn năm 2018				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP									
														TMDT								
4	Sửa chữa, nâng cấp đập An Phú và Đập Bà Dì	2017-2018	Pleiku	- Đập An Phú: Sửa chữa đập tràn, gia cố mái, tuyến đường dây điện. - Đập Bà Dì: Xây dựng cụm đập nối, cống lấu nước; kiên cố hóa kênh và mái tả kênh, tuyến đường dây điện	144/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	3.000	3.000	1.370	1.370	2.700	2.700	1.330	1.330	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	HT							
5	Đường Trường Chinh thị trấn Chư Ty, huyện Đrúc Cơ	2017-2018	Đrúc Cơ	L=1.458,07m, Bm=18m, Bm=16m, hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ	150a/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	13.063	13.063	10.070	10.070	11.757	11.757	1.687	1.687	UBND huyện Đrúc Cơ	HT							
6	Đường khu dân cư xã Ia Sol	2017-2018	Phủ Thuận	L=8,01km; Bm=5,5m; Bm=3,5m và hệ thống thoát nước	1003/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	16.000	16.000	7.080	7.080	14.400	14.400	7.320	7.320	UBND huyện Phú Thuận	HT							
7	Ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020 trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Gia Lai	2016-2018	Các huyện, TX, TP	Nâng cấp, bổ sung thiết bị, đầu tư bổ sung thiết bị phòng họp trực tuyến; xây dựng trung tâm dữ liệu Tỉnh ủy; xây dựng phần mềm hệ thống thông tin tổng hợp; xây dựng trang thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh; xây dựng phần mềm nhận gửi trên internet...	1007/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.900	25.900	8.130	8.130	19.980	19.980	11.850	11.850	Văn phòng Tỉnh ủy	HT	Trong tổng mức đầu tư, NSDP 22,2 tỷ đồng, vốn chi thường xuyên của Văn phòng Tỉnh ủy là 3,7 tỷ đồng.						
8	Nâng cấp mở rộng đường mới thị trấn Ia Khe	2017-2019	Ia Grai	Nhánh 1: Đường Quang Trung L=991,4m; Nhánh 2: Đường Hai Bà Trưng L=935,35m	837/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	21.000	21.000	6.100	6.100	18.900	18.900	12.800	12.800	UBND huyện Ia Grai	HT							
9	Hệ thống nước sinh hoạt xã Hồng và xã Ayun, Chư Sê	2017-2019	Chư Sê	Hệ thống nước sinh hoạt xã H Hồng 64m3/ngày Hệ thống nước sinh hoạt xã Ayun 72m3/ngày	1006/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.000	25.000	14.120	14.120	22.500	22.500	8.380	8.380	UBND huyện Chư Sê	HT							

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Chi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
10	Trụ sở UBND huyện Ia Grai	2017-2019	Ia Grai	Nhà 3 tầng 1 hầm, DTXD 862,6m ² , DTS 2.222 m ²	693/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	20.000	20.000	10.100	10.100	17.900	17.900	7.800	7.800	UBND huyện Ia Grai	HT
11	Hội trường và thư viện trường Chính trị tỉnh Gia Lai	2017-2019	Pleiku	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 1.375m ² , DTS 1.760m ²	1012A/QĐ-UBND ngày 31.10.2016	17.850	17.850	8.090	8.090	16.065	16.065	7.975	7.975	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT
12	Dự án kéo dài - nâng cấp đường lán và sân đỗ máy bay - cảng Hàng không Pleiku	2016-2018	Pleiku	Đền bù GPMB		28.100	28.100			9.000	9.000	9.000	9.000	Sở Xây dựng	HT
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018					741.366	313.623	111.831	111.831	608.901	433.907	680.731	162.916		
1	Đầu tư các xã biên giới huyện Đức Cơ	2016-2020	Đức Cơ		171/QĐ-UBND ngày 18/02/2016	30.000	30.000	11.530	11.530	26.870	26.870	5.400	5.400	UBND huyện Đức Cơ	
2	Đầu tư các xã biên giới huyện Ia Grai	2016-2020	Ia Grai		167/QĐ-UBND ngày 16/02/2016	20.000	20.000	7.700	7.700	17.900	17.900	3.600	3.600	UBND huyện Ia Grai	
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Chư Prông	2016-2020	Chư Prông		1250/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	20.000	20.000	7.700	7.700	17.900	17.900	3.600	3.600	UBND huyện Chư Prông	
4	Vốn đối ứng các dự án ODA do địa phương quản lý		Các huyện, Tx, Tp					53.100	53.100	136.275	136.275	417.313	32.590		



STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017				Kế hoạch đầu tư giải đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					TN&DT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
4.1	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tỉnh Gia Lai	2013- 2018			1051/QĐ- UBND ngày 31/10/2013	600.734	15.265	269.804	11.600	560.137	14.852	253.250	3.250	Sở KH&ĐT				
4.2	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ cho sản xuất các tỉnh Tây nguyên	2014- 2018			1261/QĐ- BNN-HTQT ngày 4/6/2013	285.726	21.903	7.900	7.900	20.747	20.747	4.900	4.900	Sở NN & PTNT				
4.3	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	2016- 2020			1992/QĐ- BNN-HTQT ngày 29/5/15; 4229/QĐ- BNN-KH ngày 26/10/15	174.086	65.575	7.800	7.800	34.250	34.250	10.000	10.000	Sở NN & PTNT				
4.4	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	2016- 2022			QĐ số 4638/QĐ- BNN-HTQT, ngày 9/11/2015 của Bộ NN&PTNT	127.631	6.528	1.500	1.500	106.528	6.528	11.000	1.000	BQL các CT NN&PTNT				
4.5	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	2016- 2021			3606/QĐ- BNN-HTQT, 4/9/2015; 3102, 21/7/2016	220.126	31.948			189.131	15.906	55.000	1.000	Sở NN & PTNT				



STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
4.6	Dự án phát triển giáo dục THCS vùng khó khăn nhất giai đoạn 2	2016-2017			2178/QĐ-BGĐT, 23/6/2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo, 89.90.91.92.93, 94.95.96/QĐ-SKHĐT, 08/7/2016 của Sở Kế hoạch & DT tỉnh Gia Lai	25.030	6.827		3.600	3.600	25.255	6.827	21.178	2.750	Số GD&ĐT	
4.7	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	2014-2019			266/QĐ-BYT ngày 20/1/2014 của Bộ Y tế; 1094/QĐ-UBND ngày 1/12/2014 UBND tỉnh Gia Lai	272.077	14.210		29.367	7.410	89.072		55.985	3.690	Sở Y tế	
4.8	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB-tiểu dự án tỉnh Gia Lai	2016-2021			QĐ số 739/QĐ-TTg, 29/4/2016 của Thủ tướng CP đã phê duyệt Danh mục tài trợ dự án, QĐ 734 ngày 28/7/2016 của UBND tỉnh	483.415	22.968		15.000	15.000	22.968	22.968	6.000	6.000	Số KH&ĐT	
5	Vốn đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					134.269	15.762				134.269	15.762	134.269	15.762		
5.1	Vốn đối ứng chương trình 135					125.969	11.452				125.969	11.452	125.969	11.452		
+	Huyện K'Bang					13.220	1.203				13.220	1.203	13.220	1.203	UBND huyện K'Bang	

5

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch vốn năm 2018				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
+	Huyện Ia Pa						5.812	528					5.812	528			5.812	528	UBND huyện Ia Pa			
+	Huyện Kông Chro						14.862	1.352					14.862	1.352			14.862	1.352	UBND huyện Kông Chro			
+	Huyện Krông Pa						13.748	1.250					13.748	1.250			13.748	1.250	UBND huyện Krông Pa			
+	Huyện Chư Prông						7.565	687					7.565	687			7.565	687	UBND huyện Chư Prông			
+	Huyện Chư Păh						10.333	939					10.333	939			10.333	939	UBND huyện Chư Păh			
+	Huyện Chư Sê						7.583	690					7.583	690			7.583	690	UBND huyện Chư Sê			
+	Huyện Chư Păh						7.826	710					7.826	710			7.826	710	UBND huyện Chư Păh			
+	Huyện Đăk Đoa						8.488	772					8.488	772			8.488	772	UBND huyện Đăk Đoa			
+	Huyện Đăk Cù						7.596	690					7.596	690			7.596	690	UBND huyện Đăk Cù			
+	Huyện Đăk Pơ						3.779	344					3.779	344			3.779	344	UBND huyện Đăk Pơ			
+	Huyện Phú Thiện						7.557	687					7.557	687			7.557	687	UBND huyện Phú Thiện			
+	Huyện Ia Grai						5.992	544					5.992	544			5.992	544	UBND huyện Ia Grai			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
+	Huyện Mang Yang					10.068	916			10.068	916	10.068	916	UBND huyện Mang Yang	
+	Thị xã Ayun Pa					660	60			660	60	660	60	UBND thị xã Ayun Pa	
+	Thị xã An Khê					880	80			880	80	880	80	UBND thị xã An Khê	
5-2	Vốn đối ứng chương trình 293														
+	Trường THCS Cu Chính Lan, Xã Ia Kđam					1.200	1.200			1.200	1.200	1.200	1.200	UBND huyện Ia Pa	
+	Trường Mẫu giáo xã Ia Rsum					3.000	430			3.000	430	3.000	430	UBND huyện Krông Pa	
+	Trường Mẫu giáo Kông Bô La					2.600	1.180			2.600	1.180	2.600	1.180	UBND huyện Khang	
+	Trường Mầm non Hướng Dương xã Đăk Pơ Phô					1.500	1.500			1.500	1.500	1.500	1.500	UBND huyện Kông Chro	
6	Vốn đối ứng NSTW dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	2016-2020	Các huyện, Tx, Tp		221a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	44.000			39.600	39.600	18.104	13.104	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở NNPTNT	Vốn NS tính bổ trợ Sở Khoa học và Công nghệ 8,104 tỷ đồng, Sở NNPTNT 5 tỷ đồng.
7	Vốn đối ứng dự án xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai	2018-2020			988/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	45.678	18.678	200	200	40.500	16.200	21.000	16.000	Sở Thông tin và Truyền thông	(trong đó có 8.126 triệu đồng vốn dự phòng năm 2016 chuyển sang)

7

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lấy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chức năng đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
8	Vốn đối ứng NSTW dự án đường liên xã huyện Krông Pa	2016-2020	Các huyện, TX, TP		2288/QĐ-UBND ngày 10/3/2016	124.302	9.700				9.700	9.700	9.700	9.700	UBND huyện Krông Pa	
9	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	2018-2020	Khang	Bảo tồn đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng; quản lý tài nguyên thiên nhiên rừng; bảo vệ phòng chống cháy rừng; hạ tầng kỹ thuật lâm nghiệp	1327A/QĐ-UBND ngày 12/10/2011; 900/QĐ-UBND ngày 04/10/2017	33.864,2	22.482,7	150	150	18.000	18.000	10.000	10.000	BQL. Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	NSDP bổ trí 18 tỷ đồng. Giai đoạn 2011-2017 dự án triển khai từ nguồn vốn NS tính (vốn sự nghiệp) và nguồn vốn DVMTR	
10	Vốn đối ứng các dự án bảo vệ và phát triển rừng	2011-2020			640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011; 1363A/QĐ-UBND ngày 19/10/2011; 1355A/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; QĐ 133/QĐ-KHĐT ngày 21/9/2011; 183/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011 và VB 403/QĐ-UBND-KT ngày 18/10/2017	120.253				48.187	16.000	6.745	2.160	Các Ban quản lý rừng phòng hộ	(Có phục lục kèm theo)	
11	Đường nội thị trấn xã Ayun Pa	2017-2019	Ayun Pa	Đầu tư xây dựng 08 tuyến đường L=8.407,9m	1000/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.000	45.000	10.200	10.200	40.500	40.500	17.000	17.000	UBND TX Ayun Pa		
12	Đường nội thị trấn Phú Túc	2017-2019	Krông Pa	Đầu tư xây dựng 09 tuyến đường L=6.858m	1002/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.000	45.000	11.051	11.051	40.500	40.500	17.000	17.000	UBND huyện Krông Pa		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
13	Đường nội thị thị trấn Mang Yang	2017-2019	Mang Yang	Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường L=4.638m	1001/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	43.000		43.000	10.200		38.700		17.000	UBND huyện Mang Yang	
(3)	Dự án khởi công mới					1.107.641		962.533	8.560		846.166		451.804		
1	Cải tạo nâng cấp Hồ Tơ Đơ xã Phú An, huyện Đắk Pơ	2018	Đắk Pơ	Gia cố, nâng cấp đập đất, xử lý chống thấm, bọc mặt bê tông thượng lưu và XD 600m kênh ... Tuổi 45 ha(trong đó lúa 25 ha)	117/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	5.000		5.000	300		4.500		4.200	UBND huyện Đắk Pơ	HT
2	Trường THCS Lý Tư Trọng, xã Chư Gu, huyện Krông Pa	2018	Krông Pa	Nhà 2 tầng 8 phòng (04 phòng lý thuyết + 04 phòng học bộ môn): DTS 977 m ² ; nhà đa năng, DTXD 503 m ² ; các hạng mục phụ	787/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	8.000		8.000	300		7.200		6.900	UBND huyện Krông Pa	HT
3	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng, xã Ia Drech, huyện Krông Pa	2018	Krông Pa	Nhà đa năng: Công trình cấp III, 1 tầng DTXD 564 m ² ; Nhà học bộ môn: CT cấp III, 02 tầng DTXD 390m ² , DTS 699m ² và các hạng mục phụ	110/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	8.000		8.000	300		7.200		6.900	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT
4	Mua sắm thiết bị dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2016-2020	2018-2020	Các huyện, TX, TP	Đầu tư 108 bộ thiết bị cho các trường học	966/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	40.000		40.000	200		36.000		18.000	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
5	Trụ sở xã Ayun, huyện Mang Yang	2018	Mang Yang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 489m ² , DTS 868m ² , các hạng mục phụ	326/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	7.000		7.000	300		6.300		6.000	UBND huyện Mang Yang	HT
6	Trụ sở xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	2018	Chư Pưh	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 489m ² , DTS 868m ² , các hạng mục phụ	291/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	7.000		7.000	300		6.300		6.000	UBND huyện Chư Pưh	HT

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lấy kế vốn đã bỏ và dự kiến kế hoạch năm 2017				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch vốn năm 2018				Chức danh tư	Ghi chú
					TMĐT		Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành																
7	Trụ sở xã A'Dok, huyện Đak Đoa	2018	Đak Đoa	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 408m ² , DTS 785m ² , các hạng mục phụ	3505/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	6.000	6.000	300	300	5.400	5.400	5.100	5.100	UBND huyện Đak Đoa	HT							
8	Trụ sở thị trấn Khang, huyện Khang	2018	Khang	Công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 486m ² , DTS 885 m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	497/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	7.000	7.000	350	350	6.300	6.300	5.950	5.950	UBND huyện Khang	HT							
9	Trụ sở thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông	2018-2019	Chư Prông	Nhà làm việc cấp III, 02 tầng, DTXD 467m ² và các hạng mục phụ	2062/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	7.000	7.000	350	350	6.300	6.300	5.950	5.950	UBND huyện Chư Prông	HT							
10	Nhà làm việc UBND-UBND huyện Kông Pa	2018-2019	Kông pa	Công trình cấp II, 3 tầng, DTXD 942 m ² , DTS 1884 m ² và các hạng mục phụ	974/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	17.450	10.000	350	350	9.000	9.000	8.650	8.650	UBND huyện Kông Pa	HT							
11	Nhà làm việc các phòng ban huyện Kông Chro	2018-2019	Kông Chro	Công trình cấp II, 3 tầng nói, 1 tầng hầm, DTXD 501m ² , DTS: 1847 m ² , các hạng mục phụ	302/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	9.997	9.997	350	350	9.000	9.000	8.650	8.650	UBND huyện Kông Chro	HT							
12	Trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Nam Sông Ba	2018	Kông Pa	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 198m ² , DTS 345 m ² , nhà ở công vụ DTXD 110 m ² và các hạng mục phụ	99/QĐ-SKHBT ngày 28/9/2017	4.500	4.500	200	200	4.000	4.000	3.800	3.800	BQL rừng phòng hộ Nam Sông Ba	HT							
13	Trạm kiểm dịch động vật Chư Ngoc, huyện Kông Pa	2018	Kông Pa	Nhà làm việc, phòng ở, phòng ăn, CT cấp III, 01 tầng, DTXD 105m ² , nhà nuôi nhốt cách ly 55m ² và các hạng mục phụ	117/QĐ-SKHBT ngày 31/10/2017	1.471,6	1.471,6			1.324	1.324	1.324	1.324	Chủ Cục phòng hộ và thú y	HT							

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
14	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Căn cứ địa cách mạng khu 10, xã Krông, huyện Krông	2018	Krông	Cổng vào di tích, nhà trưng niệm, nhà bia ghi sự kiện, nhà khách ban quản lý, hội trường, Lán Bể Thờ, Lán Phò Bể Thờ, Lán cơ yếu và li tổ, lán văn phòng, lán đánh máy văn thư, nhà ăn, và các hạng mục phụ	118/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2014	10.000	10.000			5.000	5.000	5.000	Sở VH TT - DL	HT	
15	Cum Công nghiệp Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ayun Pa	XD một số hạng mục hạ tầng cum CN trên diện tích 15 ha, San nền 11,7 ha, đường nội bộ Đ1, Đ2, Đ3 với tổng chiều dài 1.146,16m, hệ thống điện, thoát nước.	975/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	200	200	18.000	18.000	10.000	10.000	UBND Thị xã Ayun Pa	
16	Thủy lợi Nút Riêng, xã AI Bả, huyện Chư Sê	2018-2020	Chư Sê	Đắp đê L=68m, tuyến kênh và các công trình trên kênh. Đắp bảo năng lực tưới 92ha lúa 2 vụ và tạo nguồn cho 50 ha cây công nghiệp.	961/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	27.866	27.866	500	500	25.200	25.200	10.000	10.000	UBND huyện Chư Sê	
17	Thủy lợi Ia Púch, xã Ia Púch, huyện Chư Prông	2018-2020	Chư Prông	Đắp đê, tràn xả lũ, cống lấy nước, kênh chính L=3,801km, kênh nhánh L=3km... Tưới 300 ha (trong đó 60 ha lúa 2 vụ và 240 ha cây CN + hoa màu)	967/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	53.000	53.000			49.500	49.500	17.500	17.500	UBND huyện Chư Prông	
18	Sửa chữa, nâng cấp cống trình thủy lợi Ia Rbol, thị xã Ayun Pa	2018-2019	Ayun Pa	Đắp đê, sắn thương lưu, tường bên tràn, tường bên lưu và tường ngoài hạ lưu, bể tiêu năng và hạ lưu tiêu năng, cống lấy nước, cống xả cát	116/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017	14.847	14.847			13.500	13.500	8.000	8.000	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lấy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2017				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch vốn năm 2018				Chức năng đầu tư	Ghi chú
					TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP															
19	Hỗ trợ dân bù GPMB cho Thủy lợi Ia Mlah	2018- 2020	Krong Pa		821/QĐ- UBND ngày 01/9/2017	10.900	10.900					10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	BQL DT XD các CT Nông nghiệp	Bỏ trí vốn để thu hồi vốn tăng			
20	Đường nối thị trấn Đăk Pơ, huyện Đăk Pơ đi xã Kông Lơng Khong, huyện Khong, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Đăk Pơ	Đường cấp V miền núi L=2,5 km, Cầu BTCT, hệ thống thoát nước	864/QĐ- UBND ngày 21/9/2017	20.000	20.000			300	300	18.000	18.000	9.000	9.000	9.000	9.000	UBND huyện Đăk Pơ				
21	Đường nội thị huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Chư Păh	Nâng cấp, mở rộng 4 tuyến đường L= 3,514 km, cụ thể: Đường Quang Trung L= 0,832km; Đường Lê Hồng Phong L= 0,954km; Đường Trần phú, L= 0,923km; Đường Nguyễn Văn Linh, L=0,805 km, hệ thống thoát nước.	862/QĐ- UBND ngày 21/9/2017	31.500	31.500			310	310	28.350	28.350	12.000	12.000	12.000	12.000	UBND huyện Chư Păh				
22	Đường liên xã Huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Ia Pa	Xây dựng L=11,393 km đường giao thông nông thôn cấp A N1: Ia Trốc, L=4,543km, hệ thống thoát nước; N2: Đường từ tỉnh lộ 662 đi khu dân cư Bì Dông, Bì Da, L=6,85km, hệ thống thoát nước.	863/QĐ- UBND ngày 21/9/2017	35.000	35.000			350	350	31.500	31.500	12.000	12.000	12.000	12.000	UBND huyện Ia Pa				

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bỏ trị đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
23	Đường liên xã huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Kông Chro	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường, Chiều dài toàn tuyến L= 16,25km, gồm 02 nhánh: - N1: Từ xã Kông Yang đi xã Dak Trạng dài 8,95km đường BTXM, hệ thống thoát nước. - N2: Từ Quốc lộ Trường Sơn Đồng đi xã Dak Pơ Phơ, L= 7,3km đường BTXM, hệ thống thoát nước.	969/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	45.000	45.000	500	500	40.500	40.500	13.000	13.000	UBND huyện Kông Chro	
24	Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Ia Pa	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường nội thị, L= 5,823 km; N1: Trán Hang Đào L=4,574 km, mặt đường láng nhựa, hệ thống thoát nước. N2: Đường quy hoạch D2; L= 1,249 km, mặt đường láng nhựa, hệ thống thoát nước.	843/QĐ- UBND, ngày 13/9/2017	38.000	38.000	400	400	34.200	34.200	12.000	12.000	UBND huyện Ia Pa	
25	Đường nội thị Thị trấn Khang	2018- 2020	Khang	Đầu tư 06 tuyến đường L=10,86 km.	949/QĐ- UBND ngày 24/10/2017	55.600	55.600	400	400	50.000	49.600	15.000	15.000	UBND huyện Khang	
26	Đường nội thị, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Chư Sê	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường nội thị: L= 1.883,4 m, N1: Đường Võ Thị Sáu, L=1,595m; N2: Đường Lê Lợi (Cách Mang - Quy hoạch số 1), L=288,4m; Hệ thống thoát nước	854/QĐ- UBND ngày 18/9/2017	27.800	27.800	400	400	25.000	24.600	12.000	12.000	UBND huyện Chư Sê	
27	Đường nội thị huyện Chư Pết, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Chư Pết	Đầu tư 6 tuyến L=6,466 km	844/QĐ- UBND ngày 13/9/2017	44.500	44.500	400	400	40.000	39.600	15.000	15.000	UBND huyện Chư Pết	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lấy kế vốn đã bỏ trị đầu bắt kế hoạch năm 2017				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
28	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Ia Grai	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường liên xã L = 17,4 km, Nhánh 01: Tuyến từ xã Ia Sao đi xã Ia Yok, L=5,27Km; Nhánh 2: Tuyến từ thị trấn Ia Khe đi xã Ia Pêch, L=12,126Km, Hệ thống thoát nước	249/QĐ- UBND ngày 23/3/2017		50.000	50.000	400		45.000	44.600	16.000	16.000	UBND huyện Ia Grai			
29	Đường liên xã H'Ra-Đak Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Mang Yang	L=10,4km, Đường cấp VI, hệ thống thoát nước; Cầu BTCT	925/QĐ- UBND ngày 12/10/2017		44.500	44.500	400		40.000	39.600	15.000	15.000	UBND huyện Mang Yang			
30	Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	Đak Đoa	Đầu tư 2 tuyến đường cấp IV, L= 14,813 km N1: Đường liên xã Tân Bình - Thị Trấn Đak Đoa - xã An Phú; L=7,6km, hệ thống thoát nước; N2: Đường từ xã Trang đi Ia Pêch; L=7,213km, hệ thống thoát nước	970/QĐ- UBND ngày 31/10/2017		45.000	45.000	400		40.500	40.100	15.000	15.000	UBND huyện Đak Đoa			
31	Chỉnh trang đô thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	2018- 2020	An Khê	Nâng cấp mở rộng 13 tuyến đường nội thị, Tổng chiều dài các tuyến L= 11,913 km và các hạng mục phụ	968/QĐ- UBND ngày 31/10/2017		50.000	50.000	500	500	45.000	45.000	17.000	17.000	UBND TX An Khê			
32	Chỉnh trang đô thị T.P.Pleiku	2018- 2020	Pleiku	N1: Nâng cấp, mở rộng đường Hai Bà Trưng (đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình Chiểu), L= 1,105 km; N2: Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (đoạn Lý Thái Tổ - Lê Lai), L= 770m	971/QĐ- UBND ngày 31/10/2017		100.000	100.000	900	900	90.000	90.000	49.888	49.888	UBND TP Pleiku			
33	Xây dựng hệ thống 3 đường khí Bệnh viện đa khoa tỉnh	2018- 2020	Pleiku	Trung tâm cấp khí y tế; Đường ống các cơ chuyển dụng cho khí y tế + các đầu nối...	965/QĐ- UBND ngày 31/10/2017		38.509	38.509			35.100	35.100	22.000	22.000	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh			

STT	Đanh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Chú chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
34	Dự án nâng cao năng lực PCCR cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Gia Lai	2017-2021	các huyện, thị xã, thành phố	Nâng cao khả năng phát hiện sớm cháy rừng, XD hệ thống cảnh báo, dự báo cháy rừng...	856/QĐ-UBND, 12/9/2016	60.000	60.000	300	300	4.700	4.700	4.400	4.400	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	HT NST
35	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai tại làng Brang, xã Đăk Pông, huyện Kông Chro	2018	Kông chro	Đường giao thông 508m; hệ thống điện, hệ thống nước	315/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.430	3.430			2.000	2.000	2.000	2.000	UBND huyện Kông Chro	HT
36	Dự án bố trí ổn định dân cư tại xã Chư Krey, huyện Kông Chro	2018	Kông chro	Đường giao thông 777m; san nền, hệ thống điện, hệ thống nước	314/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.770	3.770			3.000	3.000	3.000	3.000	UBND huyện Kông Chro	HT
37	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	2018-2020	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	12.392	700	700	12.392	12.392	11.692	11.692	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT NST
38	Hỗ trợ cho các chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới (KCH & GINT)									30.000	30.000	10.000	10.000	UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi trung ương giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018	
39	Vốn chờ phân bổ											37.000	37.000		Có phụ lục 4 kèm theo
(4)	Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án KCM năm 2019, năm 2020											7.010	7.010		Trong đó vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 là 5.940 triệu đồng, kế hoạch năm 2018 bố trí cho CBĐT là 1.070 triệu đồng (có phụ lục III kèm theo)

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn để bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
II	Vốn trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư														(1) Có ghi chú kèm theo
1	Thành phố Pleiku													UBND Thành phố Pleiku	
2	Thị xã An Khê													UBND Thị xã An Khê	
3	Thị xã Ayun Pa													UBND Thị xã Ayun Pa	
4	Huyện K'Bang													UBND Huyện K'Bang	
5	Huyện Đak Đoa													UBND Huyện Đak Đoa	
6	Huyện Chư Păh													UBND Huyện Chư Păh	
7	Huyện Ia Grai													UBND huyện Ia Grai	
8	Huyện Mang Yang													UBND Huyện Mang Yang	
9	Huyện Kông Chro													UBND huyện Kông Chro	
10	Huyện Đur Cờ													UBND Huyện Đur Cờ	
11	Huyện Chư Prông													UBND Huyện Chư Prông	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bỏ trị đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
12	Huyện Chư Sê							40.400	40.400	90.900	90.900	20.200	20.200	UBND Huyện Chư Sê	
13	Huyện Đắk Pơ							19.800	19.800	44.550	44.550	9.900	9.900	UBND Huyện Đắk Pơ	
14	Huyện Ia Pa							26.600	26.600	59.850	59.850	13.300	13.300	UBND Huyện Ia Pa	
15	Huyện Krông Pa							35.200	35.200	79.200	79.200	17.600	17.600	UBND Huyện Krông Pa	
16	Huyện Phú Thiện							23.800	23.800	53.550	53.550	11.900	11.900	UBND huyện Phú Thiện	
17	Huyện Chư Păh							23.600	23.600	53.100	53.100	11.800	11.800	UBND Huyện Chư Păh	
B	Tiền sử dụng đất							423.350	423.350	931.200	931.200	427.000	427.000	-	
B.1	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh											84.000	84.000		
I	Trong đó: Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư							550	550	33.100	33.100	52.920	52.920		
(1)	Dự án khởi công mới							550	550	33.100	33.100	52.320	52.320		
1	Đường từ xã Nghĩa Hòa huyện Chư Păh đi xã Ia Sao, Ia Yok huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	2018-2019	Chư Păh	Công trình giao thông nông thôn cấp A, L=6,65 km, hệ thống thoát nước. N1: L=3,7km; N2: L=2,95km.	111/QĐ-UBND ngày 22/2/2017	17.000	17.000	250	250	15.100	15.100	8.000	8.000	UBND huyện Chư Păh	
2	Đường liên xã Tân An đi Yang Bắc và Phò An, huyện Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Đắk Pơ	Công trình giao thông cấp IV, L=4,048km; Bm=7,5m; Bm=5,5m; hệ thống thoát nước	893/QĐ-UBND ngày 03/10/2017	20.000	20.000	300	300	18.000	18.000	10.000	10.000	UBND huyện Đắk Pơ	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lấy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch năm 2017				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch vốn năm 2018				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
3	Vốn chủ phần bỏ																				Có phụ lục 4 kèm theo	
(2)	Vốn chuẩn bị đầu cho các dự án khởi công mới năm 2019, năm 2020																				Có phụ lục 3 kèm theo	
B.II	Thu tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố											422.800	422.800	898.100	898.100	343.000	343.000				Có phụ lục 2 kèm theo	
C	Vốn xã sở kiến thiết											340.097	312.705	67.739	37.540	352.485	323.496	120.791	120.791		Trong đó: Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 là 5.791 triệu đồng.	
(1)	Dự án chuyển tiếp											99.097	99.097	65.039	37.540	89.187	61.688	24.148	24.148			
1	Trường THPT Sơn Lang, huyện Khang (xây mới tại xã Sơn Lang)	2016- 2018	Khang	Quy mô 600 học sinh, Nhà học 10 phòng, 2 tầng, DTS 950m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện, 2 tầng, 490 m ² ; nhà học bộ môn 2 tầng DTS 670 m ² ; nhà đa năng và các hạng mục phụ	248/QĐ- UBND ngày 21/3/2016	22.000	22.000	17.822	9.122	19.800	11.100	1.978	1.978	BQL DA ĐT XD các CT dân dùng và công nghiệp tỉnh	HT							
2	Trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Ia Hưng (tách trường)	2016- 2018	Ia Grai	Nhà học 08 phòng 2 tầng, DTS: 715m ² ; nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTS 490 m ² ; nhà đa năng DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	1251/QĐ- UBND ngày 29/12/2015	16.794	16.794	13.015	6.015	15.115	8.115	2.100	2.100	UBND huyện Ia Grai	HT							
3	Trạm y tế xã Ia O; Ia Bàng, Ia Pơ và thị trấn Chư Prông	2016- 2018	Chư Prông	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	31/QĐ- SKHDT ngày 02/3/2016	9.703	9.703	6.703	3.903	8.733	5.933	2.030	2.030	UBND huyện Chư Prông	HT							

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								
4	Trạm y tế xã Hưong, xã Trang, xã Ia Dok, huyện Đăk Đoa.	2016-2018	Đăk Đoa	Nhà lâm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	164/QĐ-SKHĐT, ngày 30/10/2015	9.000	9.000	5.600	2.800	8.100	5.300	2.500	2.500	UBND huyện Đăk Đoa	HT
5	Trạm y tế xã AIBá, Ia Tiêm, Ia Kơ, Ayun.	2016-2018	Chư Sê	Nhà lâm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	07/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	11.600	11.600	5.600	2.800	10.440	7.640	4.840	4.840	UBND huyện Chư Sê	HT
6	Trạm y tế xã Nghĩa An, xã Kon Blá và xã Lơ Ku.	2016-2018	Khang	Xã Nghĩa An, xã Kon Blá: Nhà lâm việc, DTXD 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm Xã Lơ Ku: Nhà lâm việc, DTXD 230 m ² + các hạng mục phụ/trạm	542/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 167/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	9.000	9.000	5.600	2.800	8.100	5.300	2.500	2.500	UBND huyện Khang	HT
7	Trường THPT A Sánh, xã Ia Krai, huyện Ia Grai	2017-2018	Ia Grai	Nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTXD 261m ² , DTS 471m ² . Nhà học bộ môn 02 tầng DTXD390m ² , DTS 699m ² . Nhà đa năng, các hạng mục phụ	138/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	10.000	10.000	4.800	4.500	9.000	8.700	4.200	4.200	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT
8	Trường Cao đẳng sư phạm	2017-2018	Pleiku	Nâng cấp, cải tạo nhà hành chính, nhà thí nghiệm, nhà đa năng, khu nội trú, tường rào, sân bê tông. Xây dựng mới bể nước PCCC, sân tập thể dục thể thao, sân đường bê tông.	147/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	11.000	11.000	5.900	5.600	9.900	9.600	4.000	4.000	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT
(2)	Dự án khởi công mới					241.000	213.600	2.700	0	203.298	201.808	78.823	78.823		
1	Trường THPT Phạm Hồng Thái, xã Ia Khươl, huyện Chư Păh	2018	Chư Păh	Nhà hiệu bộ- thư viện: 02 tầng, DTS 600 m ² ; nhà đa năng, DTXD 564 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	112/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	7.000	7.000	200		6.300	6.100	6.100	6.100	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT

STT	Danh mục dự án	Thời gian gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lấy kế toán đã bỏ trị đến hết kế hoạch năm 2017				Kế hoạch đầu tư giải đoạn 2016-2020				Kế hoạch vốn năm 2018				Chủ đầu tư	Ghi chú
					TMDT		Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)																
1																						
2	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, xã Hà Tam	2018	Đak Pơ	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m ² , Nhà đa năng: DTXD 450 m ² .	102/QĐ-UBND ngày 04/8/2017		6.000	6.000		180		5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	UBND huyện Đak Pơ	HT	
3	Trường THCS Mai Xuân Thưởng - xã Song An - thị xã An Khê	2018	An Khê	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m ² , thư viện: DTXD 120 m ² và các hạng mục phụ	3329/QĐ-UBND ngày 27/10/2017		4.000	4.000		120		3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	UBND huyện An Khê	HT	
4	Phân hiệu trường THPT Trường Chinh (nay là THPT Trần Cao Vân), xã Ia Hlôp, huyện Chư Sê	2018-2019	Chư Sê	Nhà hiệu bộ: 02 tầng, DTS 471 m ² ; Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 699 m ² , nhà đa năng, DTXD 564 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	111/QĐ-SKHPPT ngày 20/10/2017		10.000	10.000		300		9.000	8.700	4.000	4.000					BQL DA BTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh		
5	Trường phổ thông DTNT huyện Đăc Cơ (nay là trường THCS dân tộc nội trú huyện Đăc Cơ), thị trấn Chư Ty, huyện Đăc Cơ	2018-2020	Đăc Cơ	Nhà học lý thuyết 6 phòng + thực hành DTS 1.256m ² , nhà hiệu bộ + thư viện DTS 482 m ² , KTX nam DTS 683 m ³ , KTX nữ DTS 596m ² , nhà ăn, bếp DTXD 343 m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	308/QĐ-UBND ngày 21/4/2017		30.000	30.000		900		27.000	26.100	12.000	12.000					BQL DA BTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh		
6	Trạm Y tế xã Ia Piar, huyện Phú Thiện	2018	Phú Thiện	Nhà làm việc, DTXD 275 m ² , các hạng mục phụ	874/QĐ-UBND ngày 28/10/2016		3000	3000		90		2.700	2.610	2.610	2.610	2.610	2.610	2.610	2.610	UBND huyện Phú Thiện	HT	
7	Dầu tư xây dựng mới, trạm y tế xã Ia Sao, nâng cấp cải tạo trạm y tế các xã Ia Bô, Ia Khai, huyện Ia Grai	2018-2019	Ia Grai	Xây mới Trạm y tế xã Ia Sao, DTXD 254 m ² , các hạng mục phụ; Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Ia Bô; cải tạo nhà hiện có, xây bổ sung nhà làm việc DTXD 186 m ² , hạng mục phụ; Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Ia Khai; cải tạo nhà hiện có, xây bổ sung nhà làm việc DTXD 188 m ² , hạng mục phụ	1644/QĐ-UBND ngày 06/10/2017		6000	6000		180		5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	UBND huyện Ia Grai		
8	Dầu tư 02 trạm y tế xã Ular và xã Chư Ngoc, huyện Krông Pa	2018-2019	Krông Pa	Nhà làm việc, DTXD 310 m ² /trạm + các hạng mục phụ	788/QĐ-UBND ngày 27/10/2017		6000	6000		180		5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	UBND huyện Krông Pa		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chú đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
9	Xây dựng mới trạm y tế xã Đắk Sóng và nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Đắk Pơ Phơ và Đắk Kơ Nừng, huyện Kông Chro	2018-2019	Kông Chro	Xây mới Trạm y tế xã Đắk Sóng, DTXD 315 m ² , các hạng mục phụ. Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Đắk Pơ Phơ và Đắk Kơ Nừng, xây bổ sung nhà làm việc DTXD 192 m ² /trạm, hạng mục phụ	285/QĐ-UBND ngày 09/10/2017	6000	6000	180		5.220	5.220	5.220	UBND huyện Kông Chro		
10	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế xã Ia Kriêng và nâng cấp trạm y tế Ia Dok, huyện Đức Cơ	2018-2019	Đức Cơ	Xây mới Trạm y tế xã Ia Kriêng, DTXD 283 m ² , các hạng mục phụ. Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Ia Dok, xây bổ sung nhà làm việc DTXD 113 m ² , hạng mục phụ	2174/QĐ-UBND ngày 14/9/2017	4.000	4.000	120		3480	3480	3480	UBND huyện Đức Cơ		
11	Đầu tư xây dựng mới 03 trạm y tế xã Yang Bắc, Ya Hôi và Tân An	2018-2020	Đắk Pơ	Nhà làm việc, DTXD 254 m ² + thiết bị và các hạng mục phụ/trạm	14/QĐ-UBND ngày 23/8/2017	9.000	9.000	250		7.850	7.850	4.000	UBND huyện Đắk Pơ		
12	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	2018-2020	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	122.608			122.608	122.608	22.273	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	Trong đó: Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 là 2.971 triệu đồng bố trí cho thực hiện dự án	
(3)	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới									60.000	60.000	15.000		UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi trung ương giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lấy kế vốn đã bỏ từ điển hết kế hoạch năm 2017	Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
(4)	Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án KCM năm 2019, năm 2020														Trong đó: Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 là 2.820 triệu đồng. (có phụ lục III kèm theo)			

Ghi chú: (1) Trong tổng số vốn phân bổ cho các địa phương có vốn dự phòng 10%. Việc sử dụng vốn dự phòng thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định, văn bản hướng dẫn thi hành



CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế vốn bỏ trí đến năm 2017		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (Nguồn vốn ĐTP)	Ngân sách tỉnh		
I.	Dự án BVPT		165.683	36.435	89.662	12.995	6.745	2.160		
1	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang).	640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011; 1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38.271	9.406,4	18.872	3.877	656	510	BQLRPH Hà Ra	Chăm sóc rừng trồng chuyển tiếp
2	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRRPH Bắc Biển Hồ, (TP Pleiku; Chư Păh; Ia Grai).	1363/A/QĐ-UBND ngày 19/10/2011; 1071/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38.289	10.158,5	28.006	7.202	1.399	720	BQLRPH Bắc Biển Hồ	Chăm sóc rừng trồng chuyển tiếp
3	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRRPH Bắc Ia Grai, (Ia Grai).	1355A/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 1069/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	35.134	2.744,0	20.494	1.916	1.218	828	BQLRPH Bắc Ia Grai	Chăm sóc rừng trồng chuyển tiếp
4	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRRPH Mang Yang.	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	21.999	4.970,1	10.858		1.641		BQLRPH Mang Yang	Trồng rừng phòng hộ 60 ha
5	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	QĐ 133/QĐ-KHĐT ngày 21/9/2011; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	22.703	4.325,0	10.738		829		BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	Trồng rừng phòng hộ 30 ha
6	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Puch	183/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	9.286	4.831,0	693		1.002	102	BQLRPH Ia Puch	Trồng rừng phòng hộ 30 ha

(Signature)



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 2

TÌN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thu tiền sử dụng đất năm 2018	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tiền sử dụng đất còn lại	Gồm	
						Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh	Tiền sử dụng đất còn lại dành cho đầu tư
I	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh	84.000		(1) 8.400	75.600	22.680	52.920
II	Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố	343.000	205.800	34.300	102.900	30.870	72.030
1	Thành phố Pleiku	187.000	112.200	18.700	56.100	16.830	39.270
2	Thị xã An Khê	15.100	9.060	1.510	4.530	1.359	3.171
3	Huyện Mang Yang	5.500	3.300	550	1.650	495	1.155
4	Huyện Đăk Đoa	10.800	6.480	1.080	3.240	972	2.268
5	Huyện Kbang	4.400	2.640	440	1.320	396	924
6	Huyện Kông Chro	2.700	1.620	270	810	243	567
7	Huyện Chư Sê	48.800	29.280	4.880	14.640	4.392	10.248
8	Thị xã Ayun Pa	6.500	3.900	650	1.950	585	1.365
9	Huyện Krông Pa	5.500	3.300	550	1.650	495	1.155
10	Huyện Chư Prông	10.900	6.540	1.090	3.270	981	2.289
11	Huyện Đức Cơ	10.900	6.540	1.090	3.270	981	2.289
12	Huyện Iağrai	6.500	3.900	650	1.950	585	1.365
13	Huyện Chư Păh	10.900	6.540	1.090	3.270	981	2.289
14	Huyện Ia Pa	600	360	60	180	54	126
15	Huyện Đăk Pơ	4.400	2.640	440	1.320	396	924
16	Huyện Phú Thiện	2.700	1.620	270	810	243	567
17	Huyện Chư Pưh	9.800	5.880	980	2.940	882	2.058
	Tổng cộng (I+II)	427.000	205.800	42.700	178.500	53.550	124.950

Ghi chú: (1) Ủy ban nhân dân tỉnh giao vốn cho chủ đầu tư khi có đủ thủ tục đầu tư theo quy định.



DANH MỤC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2019 VÀ NĂM 2020 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
	TỔNG SỐ						10.430		
I	Vốn cân đối ngân sách tỉnh quyết định đầu tư						7.010		
1	Trường THCS Lê Văn Tám, xã Ia Pơr, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà học 8 phòng, 02 tầng, DTS 712 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 503 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ.	2019	188/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	8.000	160	UBND huyện Chư Prông	
2	Trường THPT Hà Huy Tập, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 699 m ² ; nhà đa năng, DTXD 564 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ.	2019	165/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	7.000	140	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
3	Trụ sở xã Sơ Rô, huyện Kông Chro	Kông Chro	02 Nhà làm việc, DTS 750 m ² , các hạng mục phụ	2019	144/QĐ-UBND ngày 03/3/2016	7.000	100	UBND huyện Kông Chro	
4	Trụ sở xã Ia Mlah, huyện Krông Pa	Krông Pa	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 362m ² , DTS 748 m ² , các hạng mục phụ	2019	230/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	7.000	100	UBND huyện Krông Pa	
5	Trụ sở xã Ia Glai, huyện Chư Sê	Chư Sê	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 303m ² , DTS 578 m ² , các hạng mục phụ	2019	340/QĐ-UBND ngày 03/5/2017	7.000	100	UBND huyện Chư Sê	
6	Trụ sở xã Krong, huyện Kbang	Kbang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 275m ² , DTS 550 m ² , các hạng mục phụ	2019	219/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	7.000	100	UBND huyện Kbang	
7	Trụ sở xã Ia Dom, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 362m ² , DTS 748 m ² , thiết bị, các hạng mục phụ	2019	191/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	7.000	100	UBND huyện Đức Cơ	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			
8	Trụ sở xã Dak Djang, huyện Mang Yang	Mang Yang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 371m ² , DTS 761 m ² , các hạng mục phụ	2019	140/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	7.000	100	UBND huyện Mang Yang	
9	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Lôm, Plei Wâu và đập An Mỹ, thành phố Pleiku	Pleiku	Phá dỡ trụ pin, sửa chữa gia cố mái, kiến cố hóa kênh...	2019-2020	176/QĐ-UBND ngày 09/3/2017	3.000	60	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	
10	Thủy lợi Djang, huyện Kbang	Kbang	Bấp đất, tràn xả lũ, công lấy nước, kênh L=3 km... Tươi 90ha lúa 2 vụ và 40 ha hoa màu	2019-2020	175/QĐ-UBND ngày 09/3/2017	25.000	500	UBND huyện KBang	
11	Đường từ thị trấn Dak Doa đi xã H'Neng, huyện Dak Doa, tỉnh Gia Lai	Dak Doa	L=6,632 km, đường cấp VI, công trình thoát nước	2019-2020	137/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	10.000	200	UBND huyện Dak Doa	
12	Đường nội thị thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Nâng cấp, mở rộng 2 tuyến đường nội thị L=1.934,15 m Đường D21, L=719,9m, hệ thống thoát nước; Đường D28, L=1.214,25m, hệ thống thoát nước;	2019-2020	197/QĐ-UBND ngày 13/3/2017	13.400	260	UBND huyện Phú Thiện	
13	Đường liên xã huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Xây dựng mới công trình giao thông cấp V, L=5,3 km (N1: đường từ xã Chưh Ponan đến kênh chính Ayun Hê (điểm 8), L=2,6km, hệ thống thoát nước; N2: Đường vào xã Ia Piar, L=2,7km, hệ thống thoát nước;	2019-2020	196/QĐ-UBND ngày 13/3/2017	14.500	250	UBND huyện Phú Thiện	
14	Chính trang đô thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Đầu tư 03 tuyến L=2,38km; N1: Đường Trường Chinh (đoạn Hưng Vương - Lê Lợi) L=0,83km; N2: Đường Lê Lợi (đoạn Võ Thị Sáu - Trường Chinh) L=0,64km; N3: Đường Võ Thị Sáu (đoạn Trần Hưng Đạo - Lê Lợi) L=0,91km; Hệ thống thoát nước	2019-2020	245/QĐ-UBND ngày 23/3/2017	11.200	200	UBND huyện Ia Pa	
15	Đầu tư mở rộng khả năng thử nghiệm, kiểm định trong lĩnh vực Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	Pleiku	Nâng cấp mở rộng các phòng thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định, cải tạo cơ sở vật chất hiện có; đầu tư thiết bị thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định	2019-2020	205/QĐ-UBND ngày 14/3/2017	20.000	400	Sở Khoa học và Công nghệ	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
16	Nâng cấp Trung tâm Công nghệ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường	Pleiku	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin. Xây dựng hệ thống thông tin TNMT, đào tạo nguồn nhân lực	2019-2020	134/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	20.000	400	Sở Tài nguyên Môi trường	
17	Dầu tư thiết bị, cơ sở vật chất nghề trọng điểm quốc gia và khu vực - trường Cao đẳng nghề Gia Lai	Pleiku	Đầu tư các thiết bị dạy nghề: Điện công nghiệp, công nghệ sinh học, hàn, kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính, nhà lưới DTXD 1.000 m ² .	2019-2020	218/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	21.000	200	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
18	Trường THCS Phan Đình Phùng, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà học 8 phòng, 02 tầng, DTS 740 m ² , Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 669 m ² , nhà hiệu bộ, ĐTXD 280 m ² , nhà đa năng, ĐTXD 440 m ² và các hạng mục phụ.	2019-2020	146/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	15.000	300	UBND huyện Ia Grai	
19	Trụ sở UBND và UBND huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Công trình cấp II, Nhà 4 tầng, DTS 1.800 m ² và các hạng mục phụ	2019-2020	645/QĐ-UBND ngày 23/8/2017	20.000	400	UBND huyện Đak Đoa	
20	Nhà làm việc các phòng ban huyện Chư Pưh	Chư Pưh	Nhà Cấp III, 3 tầng, ĐTXD 594m ² , DTS 1.400m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2019-2020	544/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	9.000	200	UBND huyện Chư Pưh	
21	Chính trang đô thị thị xã AyunPa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Mở rộng quảng trường, sân vận động, đường giao thông, hệ thống thoát nước	2019-2021	253/HĐND-VP, ngày 03/5/2017	50.000	1.000	UBND TX Ayun Pa	
22	Chính trang đô thị huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	Thăm hệ thống như 4 tuyến đường, L= 2,95km. - Nguyễn Tất Thành (Lê Lợi - Trần Hưng Đạo) L= 0,6 km, - Nguyễn Minh Châu (Trần Phú - Chu Văn An) L= 0,65 km, - Trần Phú (Quang Trung - QL. 19) L= 0,8 km, - Trần Hưng Đạo (Nguyễn Tất Thành - Chu Văn An) L= 0,9 km	2019-2021	271/QĐ-UBND, ngày 05/4/2017	11.200	200	UBND huyện Đak Pơ	
23	Chính trang đô thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	Nâng cấp, mở rộng 8 tuyến đường, L=6,234km, hệ thống thoát nước	2019-2021	195/QĐ-UBND, ngày 13/3/2017	50.000	1.000	UBND huyện Chư Sê	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
24	Đường nội thị thị trấn Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Đường Nguyễn Chí Thanh rải thảm BTN, L= 1.000 m, Đường Nguyễn Trãi rải thảm BTN, L= 1.150 m.	2020	303/QĐ-UBND ngày 04/5/2016	10.000	200	UBND huyện Chư Prông	
25	Trường THPT Y Đôn, thị trấn Đắk Pơ, huyện Đắk Pơ	Đắk Pơ	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 699 m ² , nhà đa năng, DTXD 564 m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2020	164/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	7.000	140	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
26	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh.	Chư Pưh	Nhà Cấp III, 3 tầng, DTXD 355m ² , DTS 914m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2020	543/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	7.000	100	UBND huyện Chư Pưh	
27	Trụ sở thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Công trình cấp III, 03 tầng DTXD 293m ² , DTS 800 m ² , thiết bị, giếng nước và các hạng mục phụ.	2020	204/QĐ-UBND ngày 14/3/2017	9.000	100	UBND huyện Đức Cơ	
II	Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư					30.000	600		
6	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, xã Ia Khai, huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà học 10 phòng, 2 tầng DTS 887m ² , nhà hiệu bộ DTXD 280 m ² , nhà học bộ môn 2 tầng DTS 659m ² , nhà đa năng DTXD 440m ² và các hạng mục phụ	2019-2020	239/QĐ-UBND ngày 06/4/2016	15.000	300	UBND huyện Ia Grai	
7	Trường THCS xã Đắk Trỏi, huyện Mang Yang	Mang Yang	Nhà học 8 phòng, 02 tầng, DTS 716 m ² , Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 670 m ² nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 470 m ² , nhà đa năng, DTXD 446 m ² và các hạng mục phụ.	2019-2020	278/QĐ-UBND ngày 22/4/2016	15.000	300	UBND huyện Mang Yang	
III	Vốn xỏ số kiến thiết					131.879	2.820		
1	Trường THCS Trần Phú, xã KTDang, huyện Đắk Đoa	Đắk Đoa	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 514 m ² , Nhà đa năng, DTXD 365 m ² , các hạng mục phụ.	2019	186/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	7.000	140	UBND huyện Đắk Đoa	
2	Trường THCS Lê Lai, xã Thành An thị xã An Khê	An Khê	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 670 m ²	2019	162/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	3.000	60	UBND thị xã An Khê	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
3	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Đăk Dřang, huyện Mang Yang	Mang Yang	Khởi công học bộ môn, thư viện: 02 tầng, DTS 704m ² , nhà đa năng, DTXD 461 m ² , các hạng mục phụ	2019	294/QĐ-UBND ngày 28/4/2016	8.000	160	UBND huyện Mang Yang	
4	Đầu tư thiết bị văn hóa, điện ảnh của Trung tâm Văn hóa, điện ảnh và du lịch	Pleiku	Đầu tư mua sắm thiết bị âm thanh, ánh sáng phục vụ hoạt động văn hóa, chiếu phim và tuyên truyền lưu động	2019	222/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	2.000	40	Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và du lịch	
5	Thư viện huyện Chư Pưh	Chư Pưh	Nhà làm việc công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 214m ² , DTS 400 m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2019	533/QĐ-UBND ngày 06/7/2017	5.000	100	UBND huyện Chư Pưh	
6	Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Ya Ma, huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 715 m ² , nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m ² , nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m ² , nhà đa năng, DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2019-2020	222/QĐ-UBND ngày 01/4/2016	14.990	300	UBND huyện Kông Chro	
7	Trường PTDT bán trú tiểu học và THCS Nguyễn Khuyến (tách trường), xã Chư Krei, huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 715 m ² , nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m ² , nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m ² , nhà đa năng, DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2019-2020	133/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	14.999	300	UBND huyện Kông Chro	
8	Trường THCS xã Kông Htoak, huyện Chư Sê	Chư Sê	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 715 m ² , nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 686 m ² , nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 445 m ² , nhà đa năng, DTXD 496 m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2019-2020	180/QĐ-UBND ngày 09/3/2017	14.890	300	UBND huyện Chư Sê	
9	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 1.023 m ² , nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 675 m ² , nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 502 m ² , nhà đa năng, DTXD 498 m ² , các hạng mục phụ	2019-2020	233/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	15.000	300	UBND huyện Krông Pa	
10	Trường THCS xã Hneng, huyện Đăk Đoa	Đăk Đoa	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 710 m ² , nhà hiệu bộ, thư viện, thực hành: 02 tầng, DTS 650 m ² , nhà đa năng, DTXD 440 m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2019-2020	189/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	12.000	240	UBND huyện Đăk Đoa	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chức đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			
11	Trạm y tế xã Lơ Pang và xã H'Ra, huyện Mang Yang	Mang Yang	Nhà làm việc, DTXD 280 m ² + thiết bị và các hạng mục phụ/trạm	2019-2020	142/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	6.000	120	UBND huyện Mang Yang	
12	Đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế phường Ia Kring và xã Chư H'Drông, TP Pleiku	Pleiku	Trạm y tế phường Ia Kring: nhà làm việc 02 tầng, DTS 300 m ² , hạng mục phụ. Trạm y tế xã Chư H'Drông: nhà làm việc 02 tầng, DTS 400 m ² , hạng mục phụ	2019-2020	335/QĐ-UBND ngày 03/5/2017	6.000	120	UBND TP Pleiku	
13	Trường THPT Pleime, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTS 471 m ² , Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 699 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ.	2020	161/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	6.000	120	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
14	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Uar, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà đa năng, DTXD 421 m ² , các hạng mục phụ	2020	222/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	3.000	60	UBND huyện Krông Pa	
15	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 670 m ² , Nhà đa năng, DTXD 450 m ² , các hạng mục phụ	2020	190/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	6000	120	UBND huyện Đăk Pơ	
16	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	Nhà đa năng, DTXD 450 m ² , các hạng mục phụ	2020	187/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	3000	60	UBND huyện Đăk Pơ	
17	Trường THCS Nguyễn Du, xã Ia Kla, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà học bộ môn, DTXD 320 m ² , các hạng mục phụ	2020	185/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	3.000	60	UBND huyện Đức Cơ	
18	Trường THCS Cù Chính Lan, xã Ia Kdam, huyện Ia Pa	Ia Pa	Nhà đa năng, DTXD 482 m ² , các hạng mục phụ	2020	143/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	3.000	60	UBND huyện Ia Pa	
19	Trường THCS Kông Bô Lă, xã Kông Bô Lă, huyện Khang	Khang	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTS 425 m ² , Nhà đa năng, DTXD 436 m ²	2020	145/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	5.000	100	UBND huyện Khang	
20	Trường THCS Quang Trung, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện	Phú Thiện	Nhà đa năng, DTXD 456 m ²	2020	261/QĐ-UBND ngày 14/4/2016	3.000	60	UBND huyện Phú Thiện	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 4

VỐN CHỖ PHÂN BỐ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch vốn năm 2018			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
	TỔNG SỐ							71.320	71.320			
A	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí							37.000	37.000			
1	Hỗ trợ đền bù GPMB cho Hồ chứa nước Plei Thơ Ga	2018-2020	Chư Pưh					22.000	22.000			
2	Hỗ trợ đền bù GPMB cho Thủy lợi Tàu Dầu 2	2018-2020	Đắk Pơ					15.000	15.000			
B	Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư							34.320	34.320			
1	Tiền sử dụng đất bố trí cho dự án hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thơ Ga, xã Chư Don, huyện Chư Pưh	2018-2020	Chư Pưh					20.000	20.000			
2	Tiền sử dụng đất bố trí cho dự án hồ chứa nước Tàu Dầu 2, huyện Đắk Pơ	2018-2020	Đắk Pơ					14.320	14.320			

HĐND tỉnh giao UBND tỉnh hoàn thiện các thủ tục đầu tư sau khi được trung ương thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn và báo cáo Thường trực HĐND tỉnh quyết định

[Signature]



THÀNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2017 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2018 CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Bản danh sách theo Nghị quyết số 35/2012-QH/ND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số II

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Năm 2017										Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020										Dự kiến kế hoạch năm 2018										Chưa đầu tư	Ghi chú
						QB đầu tư ban đầu hoặc QB đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn		Dự kiến kế hoạch năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2018																	
						TMDT		Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn		Dự kiến kế hoạch năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2018																	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW														
	TỔNG SỐ					4.075.213	3.615.082	539.429	539.429	270.933	270.933	1.035.874	941.011	3.734.237	3.421.673	103.000	0	852.920	716.453	77.547	0																
A	Hỗ trợ người có công cách mạng về nhà ở theo QĐ số 22/2013/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ													35.550	35.550			35.550	35.550					Có phụ lục 5 kèm theo													
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					1.452.884	1.436.122	333.599	333.599	127.377	127.377	370.973	370.973	1.718.402	1.718.402	72.000	0	408.665	391.903	51.947	0																
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					987.840	987.840	139.710	139.710	44.635	44.635	169.910	169.910	987.840	987.840			153.900	153.900					Có phụ lục 6 kèm theo													
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					465.044	448.282	193.889	193.889	82.742	82.742	201.063	201.063	730.562	730.562	72.000	0	254.765	238.003	51.947				Có phụ lục 7 kèm theo													
C	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					2.622.329	2.178.960	205.830	205.830	143.556	143.556	664.901	570.038	1.980.285	1.667.721	31.000	0	408.705	289.000	25.600	0																
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng					1.814.359	1.516.302	174.230	174.230	122.327	122.327	446.021	428.131	1.182.861	1.082.861	0	0	245.356	189.505	0	0																
(II)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017					84.000	84.000	27.899	27.899	11.262	11.262	75.600	75.600	43.899	43.899	-	-	-	-	-	-																
1	Nhà máy nước ăn uống Kông Chro	Kông Chro	Công suất 2000m3/ngày đêm	2015-2017	958/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	40.000	40.000	11.799	11.799	4.717	4.717	36.000	36.000	19.799	19.799									UBND huyện Kông Chro													

UBND huyện Kông Chro

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-IT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt KII các năm		Năm 2017				Lấy kế vốn đã bỏ ra đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Chức danh tư	Ghi chú				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW													Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tại trấn Phú Thiện	Phú Thiện	3.000m ³ /ngày/đêm; Công trình thu, trạm xử lý; đường ống dẫn 10km; đường ống thành 25km; Lấy nước từ Đập Ayun Ha đưa về thị trấn Phú Thiện	2015-2017	959/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	44.000	44.000	16.100	6.545	39.600	24.100	24.100	24.100	24.100	118.542	62.691	UBND huyện Phú Thiện									
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018					277.057	200.000	29.309	23.496	117.309	122.000	122.000	122.000	122.000	118.542	62.691										
Dự án nhóm B																										
1	Kè chống sạt lở suối Hoi Phú	Phước	Chiều dài suối 2,5 km, chiều dài kè 5 km, đỉnh kè 12 m.	2014-2018	1070/QĐ-UBND 31/10/2013; 720/QĐ-UBND ngày 09/9/2014	277.057	200.000	29.309	23.496	117.309	122.000	122.000	122.000	122.000	118.542	62.691	UBND thành phố Pleiku					Ngân sách thành phố Pleiku bổ trợ vốn để ứng 55.851 triệu đồng để hoàn thành dự án trong năm 2018				
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018					1.213.302	992.302	117.022	87.569	238.112	235.232	790.962	790.962	790.962	105.814	105.814										
Dự án nhóm B																										
1	Đường tỉnh 666	Mang Yang-la Pa	Đường cấp IV miền núi, L=60km, Bm=7,5m, Bm=5,5, công trình thoát nước.	2016-2020	990/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	452.000	231.000	28.000	21.602	62.200	203.700	203.700	203.700	203.700	24.014	24.014	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông									

[illegible]

12

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lưới thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	QH đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Năm 2017				Lấy kế vốn đã bỏ từ đầu hết kế hoạch năm 2017				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Chưa đầu tư	Ghi chú		
						TMĐT	Trong đó NSTW	Kế hoạch năm 2017 được giao	Giải ngân kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018																										
	Dự án nhóm B																										
1	Đường liên xã Ia Krela - Ia Kín huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Đường cấp IV, L=10km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2018-2022	850/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	80.000	80.000																				
2	Đường liên xã Ia Bang - Ia Vê huyện Chư Prông	Chư Prông	Đường giao thông cấp A dài 22,8km, công trình thoát nước và các hạng mục phụ	2018-2022	1013/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	80.000	80.000																				
3	Đường liên xã huyện Chư Păh	Chư Păh	5 tuyến với tổng chiều dài L=24,17km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2018-2022	976/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80.000	80.000																				
II	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương							600																			
III	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững							11.000	7.075	11.000	7.075	155.391	79.318														
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017																										
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018																										
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018																										
	Dự án nhóm B																										

(Signature)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Năm 2017				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Chủ đầu tư	Ghi chú				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW													Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
1	Dự án đầu tư bổ trợ ổn định dân di cư tự do huyện Chư Prông	Chư Prông	769 h3	2015-2016	967/QĐ-UBND ngày 30/10/2014							16.000	16.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông						
2	Dự án đầu tư bổ trợ ổn định dân di cư tự do huyện Chư Pưh	Chư Pưh	388 h3	2015-2016	966/QĐ-UBND ngày 30/10/2014							15.000	15.000		12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	Ủy ban nhân dân huyện Chư Pưh						
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018																									
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018																									
Dự án nhóm B																										
1	Dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	Các huyện, thị xã, thành phố	- Xây dựng mới và nâng cấp hạ tầng khu thực nghiệm, trung tâm, trạm trại sản xuất giống cây trồng - Mua sắm các trang thiết bị chuyên	2016-2020	221a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	36.000					32.400	32.400	8.200	8.200	18.104	5.000			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018																									
V	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					176.430	135.500	10.000	4.502	4.502	32.589	32.589	158.787	121.950	17.000	17.000										
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017																									

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt KH các năm		Năm 2017				Lấy kế vốn đã bỏ từ đầu hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018			Chú đầu tư	Ghi chú							
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW															Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018																											
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018					45.678	27.000	-	-	-	200	40.500	24.300	-	-	21.000	5.000	-	-									
	Dự án nhóm B																											
I	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai	Pleiku	xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai	2018-2020	988/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	45.678	27.000				200	40.500	24.300			21.000	5.000	-	-	Sở Thông tin và Truyền thông								
VII	Chương trình phòng chống khác phục hậu biến đổi khí hậu					200.000	200.000	-	-	-	-	180.000	180.000	-	-	15.000	15.000	-	-									
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017																											
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018																											
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018																											
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018					200.000	200.000	-	-	-	-	180.000	180.000	-	-	15.000	15.000	-	-									
	Dự án nhóm B																											
I	Thủy lợi bờ chứa nước Ia Rút	Ayun Pa	Đập dâng, tràn xả lũ, cống lấy nước dưới đập, hệ thống kênh, hệ thống đường ống cấp nước thô	2017-2020	960/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	200.000	200.000				-	180.000	180.000			15.000	15.000			BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT								

TT	Danh mục dự án	Điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt KH các năm		Năm 2017				Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu năm 2017 hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Chịu đầu tư	Ghi chú				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	THĐT	Kế hoạch năm 2017 được giao		Giá ngân sách kế hoạch năm 2017 từ 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW													Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
	Các dự án chuyển (3) tiếp nhận thành sau năm 2018						80.000	80.000	10.000	10.000	9.652	22.000	22.000	72.000	72.000	-	9.000	-	9.000							
	Dự án nhóm B																									
1	Đường vào thôn Biên phòng 719	Đa Grai	Đường cấp VI miền núi L=19,8 km, công trình thoát nước.	2016-2020	294A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016		80.000	80.000	10.000	10.000	9.652	22.000	22.000	72.000	72.000		9.000		9.000	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh						
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018																									

Chú:

Năm 2016 TW bố trí vốn ứng cho 02 dự án. Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (dẫn nước từ hồ chứa Ayun Ha về thị trấn Ia Pa) và Thủy lợi Plet Kero (tại văn bản số 15273/BTC-DT ngày 25/10/2016, của Bộ Tài chính) đến nay chưa được TW bố trí nguồn để hoàn ứng.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2018
HỖ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VỀ NHÀ Ở
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2013/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT		Đơn vị	Đề án được duyệt (QĐ số 515/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 và QĐ số 603/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 của UBND tỉnh)										Lấy kế đã phân bổ đến năm 2016										Kế hoạch vốn NSTW năm 2018					Ghi chú
			Số lượng nhà		Nhu cầu kinh phí				Số lượng nhà		Tổng kinh phí				Trong đó		Số lượng nhà		Kinh phí									
		Nhà xây mới	Nhà sửa chữa	Tổng số kinh phí	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Nhà xây mới	Nhà sửa chữa	Tổng kinh phí	Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: tạm ứng từ NS tỉnh (thuộc phần NSTW)	Nhà xây mới	Nhà sửa chữa	Tổng số	Trong đó: thu hồi vốn đã tạm ứng từ ngân sách tỉnh												
		TỔNG SỐ	1.502	936	78.800	70.920	7.880	983	488	49.080	35.370	13.710	8.802	519	448	35.550	8.802											
1		TP Pleiku	11	65	1.740	1.566	174	10	40	1.200	846	354	234	1	25	720	234											
2		Huyện Chư Prông	344	67	15.100	13.590	1.510	297	50	12.880	9.270	3.610	2.322	47	17	4.320	2.322											
3		Thị xã An Khê	37	45	2.380	2.142	238	8	24	800	522	278	198	29	21	1.620	198											
4		Huyện Krông Pa	37	85	3.180	2.862	318	19	43	1.620	1.080	540	378	18	42	1.782	378											
5		Huyện Kbang	123	26	5.440	4.896	544	46	11	2.060	1.476	584	378	77	15	3.420	378											
6		Huyện Phú Thiện	34	59	2.540	2.286	254	11	24	920	630	290	198	23	35	1.656	198											
7		Huyện Đăk Đoa	92	71	5.100	4.590	510	60	49	3.380	2.340	1.040	702	32	22	2.250	702											
8		Huyện Mang Yang	66	58	3.800	3.420	380	34	5	1.460	1.098	362	216	32	53	2.322	216											

(Chữ ký)

STT	Đơn vị	Đề án được duyệt (QĐ số 515/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 và QĐ số 603/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 của UBND tỉnh)						Lấy kế đã phân bổ đến năm 2016				Kế hoạch vốn NSTW năm 2018				Ghi chú		
		Số lượng nhà		Nhu cầu kinh phí				Số lượng nhà		Trong đó		Số lượng nhà		Kinh phí				
																	Nhà xây mới	Nhà sửa chữa
9	Huyện Chư Păh	64	72	4.000	3.600	400		52	62	3.320	2.376	944	612	12	10	1.224	612	
10	Huyện Ia Grai	174	43	7.820	7.038	782		133	18	5.680	4.374	1.306	738	41	25	2.664	738	
11	Huyện Ia Pa	18	20	1.120	1.008	112		11	8	600	468	132	72	7	12	540	72	
12	Huyện Chư Sê	229	114	11.440	10.296	1.144		149	74	7.440	5.238	2.202	1.458	80	40	5.058	1.458	
13	Thị xã Ayun Pa	17	32	1.320	1.188	132		10	17	740	504	236	162	7	15	684	162	
14	Huyện Kông Chro	83	62	4.560	4.104	456		33	17	1.660	1.188	472	306	50	45	2.916	306	
15	Huyện Chư Pưh	21	8	1.000	900	100		10	5	500	342	158	108	11	3	558	108	
16	Huyện Đăk Pơ	46	69	3.220	2.898	322		19	8	920	648	272	180	27	61	2.250	180	
17	Huyện Đức Cơ	106	40	5.040	4.536	504		81	33	3.900	2.970	930	540	25	7	1.566	540	

Ghi chú:

- Các địa phương triển khai theo Nghị Quyết 63/NQ-CP ngày 25/7/2017 của chính phủ về việc thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó hoàn trả số tiền ngân sách huyện đã bỏ ra tạm ứng cho các hộ xây dựng, sửa chữa, hoàn trả lại cho các hộ tự bỏ tiền ra để xây dựng, sửa chữa...
- Giao Sở Tài chính lập thủ tục thu hồi vốn ứng trước từ ngân sách tỉnh (thuộc phần hỗ trợ của ngân sách trung ương) khi các địa phương được bố trí kinh phí và trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn ngân sách tỉnh đối ứng để thực hiện.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 6

CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2018
(CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020										Lấy kế vốn đã hỗ trợ đến hết kế hoạch năm 2017		Nhu cầu kế hoạch năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW											
							Tổng số	Trong đó:								Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
								Thu hồi các khoản vốn NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Thanh toán nợ XDCB													Thu hồi các khoản vốn NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn NSTW	Thanh toán nợ XDCB
A	CHƯƠNG TRÌNH MỘT SỐ DỰ ÁN NÔNG THÔN MỚI		987.840	987.840	987.840	987.840				169.910	169.910	153.900	153.900		12.480	12.480	153.900	153.900		12.480	12.480						
	Xã Đạt chuẩn NTM														12.480	12.480				12.480	12.480						
	Xã ĐBK														110.793	110.793				110.793	110.793						
	Các xã còn lại														30.627	30.627				30.627	30.627						
I	Huyện K'Bang														12.904	12.904				12.904	12.904						
I.1	Xã Đạt chuẩn NTM														1.440	1.440				1.440	1.440						
1	Xã Sơ Pài														480	480				480	480						
2	Xã Tơ Tung														480	480				480	480						
3	Xã Sơn Lang														480	480				480	480						
L.2	Xã ĐBK														10.357	10.357				10.357	10.357						
4	Xã Kôn Phe														1.477	1.477				1.477	1.477						
5	Xã Đak Sinar														1.477	1.477				1.477	1.477						
6	Xã Đak Rong														1.495	1.495				1.495	1.495						
7	Xã Kông Bô La														1.477	1.477				1.477	1.477						
8	Xã Kông Long Khlong														1.477	1.477				1.477	1.477						
9	Xã Krong														1.477	1.477				1.477	1.477						
10	Xã Lơ Ku														1.477	1.477				1.477	1.477						

72

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2017		Nhu cầu kế hoạch năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW
L.3	Các xã còn lại																	
II	Huyện Ia Pa																	
II.1	Xã ĐBK																	
1	Xã Ia Mron																	
2	Xã Ia Tul																	
3	Xã Chư Răng																	
4	Xã Ia Trok																	
5	Xã Chư Mố																	
6	Xã Pơ Tô																	
7	Xã Ia Broái																	
8	Xã Ia Kdam																	
9	Xã Kim Tân																	
II.3	Các xã còn lại																	
III	Huyện Kông Chro																	
III.1	Xã ĐBK																	
1	Xã Ya Ma																	
2	Xã Chư Long																	
3	Xã Yang Nam																	
4	Xã Đak-Tơ Pang																	
5	Xã Đak Kơ Ning																	
6	Xã Đak Pơ Pho																	
7	Xã Chư Krey																	
8	Xã Sơ Rô																	
9	Xã Đak Pling																	
10	Xã Đak Sóng																	

TT		Danh mục dự án	Mã dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2015-2020										Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Nhu cầu kế hoạch năm 2018						Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
								Tổng số	Trong đó: NSTW	Thanh toán từ KDCB				Tổng số	Trong đó: NSTW	Thanh toán từ KDCB		Tổng số	Trong đó: NSTW	Thanh toán từ KDCB	Tổng số	Trong đó: NSTW	Thanh toán từ KDCB																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
11		Xã Kông Yang																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							

[illegible]

[illegible]

5

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn đã bỏ trị đến hết kế hoạch năm 2017			Nhu cầu kế hoạch năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Chí chủ	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số		Trong đó: NSTW
XL1	Xã Đạt chuẩn NTM																			
XL2	Xã ĐBK																			
1	Xã Ya Hoi																			
XL3	Các xã còn lại																			
XII	Huyện Phú Thiện																			
XII.1	Xã Đạt chuẩn NTM																			
1	Xã Ia Peng																			
2	Xã Ia Ke																			
3	Xã Ia Piar																			
4	Xã Chroh Ponan																			
XII.2	Xã ĐBK																			
6	Xã Chư A Thai																			
7	Xã Ia Yeng																			
XII.3	Các xã còn lại																			
XIII	Huyện Ia Grai																			
XIII.1	Xã Đạt chuẩn NTM																			
1	Xã Ia Dêr																			
2	Xã Ia Ba																			
3	Xã Ia Tô																			
XIII.2	Xã ĐBK																			
7	Xã Ia Chưa																			
8	Xã Ia O																			
XIII.3	Các xã còn lại																			
XIV	Huyện Mang Yang																			
XIV.1	Xã Đạt chuẩn NTM																			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Ghi chú			
							Tổng số	Thu hút các khoản vốn long trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Tổng số	Thu hút các khoản vốn long trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Thu hút các khoản vốn long trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	Xã Ayun																				
2	Xã Kon Thup																				
3	Xã Đak Ta Ley																				
XIV.2	Xã ĐBK																				
4	Xã Lơ Pang																				
5	Xã Đak Trôi																				
6	Xã Kon Chàng																				
7	Xã Đak Jơ Ta																				
8	Xã Đê Ar																				
XIV.3	Các xã còn lại																				
XV	Thị xã An Khê																				
XV.1	Xã Đut chuẩn NTM																				
1	Xã Song An																				
2	Xã Tà An																				
XV.2	Các xã còn lại																				
XVI	Thị xã Ayun Pa																				
XVI.1	Xã Đut chuẩn NTM																				
1	Xã Ia Rhoi																				
2	Xã Chư Băh																				
XVI.2	Các xã còn lại																				
XVII	Thành phố Pleiku																				
XVII.1	Các xã còn lại																				



LƯU KẾ VỐN ĐÁ BỎ TRÍ ĐẾN HẾT KẾ HOẠCH NĂM 2017 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2018
(CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHE BỀN VỮNG)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt KH các năm				Năm 2017				Lấy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018			Chi chủ									
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch năm 2017 được giao	Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày				Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22										
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					494.801	478.039	193.889	193.889	82.742	82.742	285.121	285.121	486.158	459.119	72.000	-	254.765	238.003	51.947	-										
1	Chương trình 293					240.352	235.042	65.409	65.409	52.609	52.609	156.641	156.641	231.709	216.122	72.000	-	128.796	123.486	51.947	-										
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017					138.908	138.908	42.906	42.906	33.327	33.327	134.138	134.138	132.357	122.080	72.000	-	51.947	51.947	51.947	-										
1	Trạm Y tế xã Phú Cẩm	Không Pa	Khu chỉnh 10 phòng, công bằng nhà và các hạng mục phụ trợ	2014	200/QĐ-UBND, ngày 08/5/2014	3.088	3.088					3.088	3.088	2.810	2.810	2.810		2.810	2.810	2.810											
2	Đường vào 5 buôn xã Ia Rani	Không Pa	L=2.877m; Bm= 6m; Bnp= 3,5m; BTXM thoát nước dọc từ đoạn đường có độ dốc dọc 8-15%, được gia cố bằng móng xây đá hộc chiều dài L=435m; thoát nước ngang: 1 công hộp BTCT 75x75, L=8,11m, 1 công kiện hợp trên 2 hộp 200x200	2014	201/QĐ-UBND, ngày 08/5/2014	4.957	4.957					4.957	4.957	4.410	4.410	4.410		4.410	4.410	4.410											
3	Đường giao thông (ngã ba Phú Cầm đến Buôn Tạng)	Không Pa	L=1.300m, nền 5m, mặt đường BTXM M200 dày 18cm, rãnh 3,5m	2014	202/QĐ-UBND, ngày 08/5/2014	2.400	2.400					2.400	2.400	2.200	2.200	2.200		2.200	2.200	2.200											
4	Đập dâng Ular và kênh nội đồng, Xã Ular	Không Pa	Cải tạo nâng cấp đầu mối đập dâng Ular và kênh BTXM cỡ đồng dài 2,3km	2014	198/QĐ-UBND, ngày 08/5/2014	3.000	3.000					3.000	3.000	3.000	3.000	3.000		3.000	3.000	3.000											

(Signature)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thủ tục giao K.C. HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Năm 2017												Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú
						chính đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Lập kế toán đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017						Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020						Dự kiến kế hoạch năm 2018						
						TMĐT		Kế hoạch năm 2017 được giao		Giới ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22					
5	Kênh nội đồng Trạm bơm Chư Gn, Xã Chư Gu	Kông Pa	Khai BTXM nội đồng dài 1,6km	2014	203/QĐ-UBND, ngày 08/5/2014	1.675	1.675					1.675	1.675	1.600	1.600	1.600		1.600	1.600	1.600						
6	Trường THCS Lương Thế Vinh, xã Phú Cần	Kông Pa	Nhà học bộ môn ở phòng	2014	199/QĐ-UBND, ngày 08/5/2014	2.745	2.745					2.745	2.745	2.400	2.400	2.400		2.400	2.400	2.400						
7	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngoại, xã Kim Tân	La Pa	Nhà học 2 tầng 10 phòng; DTXD: 422m2 và các hạng mục phụ	2014	91B/QĐ-UBND, ngày 09/5/2014	4.996	4.996					4.996	4.996	4.996	4.996	4.996		4.996	4.996	4.996						
8	Đường bê tông xí măng thôn Binh Tây, Xã Chư Răng	La Pa	L= 750m; B= 5m; B= 3,5m; Mặt đường BTXM dày 2x4 mức 250 dày 18cm, bề thông thoát nước	2014	93C/QĐ-UBND, ngày 09/5/2014	1.164	1.164					1.164	1.164	1.164	1.164	1.164		1.164	1.164	1.164						
9	Đường bê tông xí măng thôn thôn 2-thôn Mỏ nặng, xã Kim Tân	La Pa	L= 192m; B= 5m; B= 3,5m; Mặt đường BTXM dày 2x4 mức 250 dày 18cm, bề thông thoát nước	2014	92B/QĐ-UBND, ngày 09/5/2014	1.300	1.300					1.300	1.300	1.300	1.300	1.300		1.300	1.300	1.300						
10	Đường bê tông xí măng thôn thôn Quý Đức- Bôn Chư Mă, xã La Trờk	La Pa	L= 700m; B= 5m; B= 3,5m; Mặt đường BTXM dày 2x4 mức 250 dày 18cm, bề thông thoát nước	2014	93D/QĐ-UBND, ngày 09/5/2014	1.155	1.155					1.155	1.155	1.155	1.155	1.155		1.155	1.155	1.155						
11	Đường bê tông xí măng thôn thôn Bôn Jic Anna Lúck-Ana Hoet, xã La Bơcô	La Pa	L= 840m; B= 5m; B= 3,5m; Mặt đường BTXM dày 2x4 mức 250 dày 18cm, bề thông thoát nước	2014	93A/QĐ-UBND, ngày 09/5/2014	1.170	1.170					1.170	1.170	1.170	1.170	1.170		1.170	1.170	1.170						
12	Đường bê tông xí măng thôn Ma Lăn 2, xã Chư Mố	La Pa	L= 780m; B= 4m; B= 3m; Mặt đường BTXM dày 2x4 mức 250 dày 18cm, bề thông thoát nước	2014	93B/QĐ-UBND, ngày 09/5/2014	1.110	1.110					1.110	1.110	1.110	1.110	1.110		1.110	1.110	1.110						

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QH đầu tư ban đầu hoặc QH đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt KH các năm	Năm 2017				Lấy kế vốn đã bổ trợ đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018			Ghi chú			
						Kế hoạch năm 2017 được giao	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		
												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									
																					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
13	Đường bê tông xi măng thôn Bôn Trơ Khế đi Trạm bơm điện số 3, xã Ia Tul	Ia Pa	L=430m, B=4m; B=3m; Mũi đường BTXM đã 2x4 năm 250 dày 18cm, bê tông cốt thép	2014	92A/QĐ-UBND; 09/5/2014	910	910	910	910	910	910	910	910	910	910	910	910	910	910	910	910	
14	Đường liên xã K'bang	K'bang	Nhà đường rộng 6m, mặt đường BTXM mac 250, B=3,5m, kết cấu thép truyền lực, L=2,8 Km	2014	170/QĐ-UBND; 07/5/2014	4.995	4.995	4.995	4.995	4.995	4.995	4.995	4.995	4.995	4.995	4.995	4.995	4.995	4.995	4.995	4.995	
15	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	K'bang	Xây dựng 4 Phòng học 2 tầng diện tích XD 5=233m2, DTS 470m2, thiết bị	2014	169/QĐ-UBND; 07/5/2014	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	
16	Trạm Y tế xã K'bang	K'bang	Nhà công vụ Y, Bê 59, diện tích 124 m2, các tầng mac bê tông	2014	167/QĐ-UBND; 07/5/2014	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	
17	Trường tiểu học Hoàng Hoa Thám	K'bang	Xây dựng 6 Phòng học 2 tầng, DTXD 5=273m2, sân BT 243m2, thiết bị	2014	168/QĐ-UBND; 07/5/2014	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	
18	Đường vào làng H'ach xã Đắk K'bang	K'bang	L=945,68m BTXM, B=3m; công BTCT D150, L=9m; D150, L=13m; D100, L=12m; D150, L=11m, đường trên nền hợp cấu bản L=60cm, cọc tiêu, cọc dài 1m	2014	168/QĐ-UBND; 08/5/2014	4.987	4.987	4.987	4.987	4.987	4.987	4.987	4.987	4.987	4.987	4.987	4.987	4.987	4.987	4.987	4.987	
19	Ngân trôn trên Đường vào làng B'bang, G'roi, K'ph xã Sơ Rô	K'bang	Cổng 4H 200x200, L=11,14m liên hợp trên BTXM L=100m	2014	166/QĐ-UBND; 08/5/2014	4.999	4.999	4.999	4.999	4.999	4.999	4.999	4.999	4.999	4.999	4.999	4.999	4.999	4.999	4.999	4.999	
20	Nâng cấp thủy lợi Đak T N'ang xã Đak P'ing	K'bang	Nâng lực tưới 25ha, Bê tông L=56,5m, công lấy nước 1,25m; sào chìm kính 36,6m BTCT, sào chìm kính	2014-2015	167/QĐ-UBND; 08/5/2014	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C-HT	QB đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao khi các năm																			Chú thích
					Năm 2017																			
					TMBĐT		Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020						Dự kiến kế hoạch năm 2018					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22			
21	Nâng cấp Trạm bơm điện Chư Gu, Xã Chư Gu	Kưong Pa	Cải tạo nâng cấp bể lọc cũ, lắp đặt thiết bị máy bơm chìm, ống đẩy, máy bơm. Lắp đặt thiết bị bơm chìm của trạm bơm Chư Gu loại ITTECYGT CP 3300.181 HT, bể 03 máy bơm đặt cao trạm. Máy biến áp: Sủi dụng máy biến áp của trạm bơm Chư Gu loại SP-250KVA.	2014	205/QĐ-UBND, ngày 12/3/2014	1.616	1.616						1.616	1.616	1.580	1.580	1.580							
22	Trường Mẫu giáo Sơn Ca xã Pô Tô	la Pa	Nhà học 04 phòng, nhà học khác nhau, nhà bếp và các hạng mục phụ.	2014-2015	91A/QĐ-UBND, 09/5/2014	4.986	4.986						4.986	4.986	4.986	2.695	2.695							
23	Đường bê tông xi măng thôn 2, xã Pô Tô	la Pa	L= 919,8m; B= 5m; B= 3,5m; mặt đường BTXM đã 2x4 mức 250 dày 15cm; hệ thống thoát nước	2014	92C/QĐ-UBND, 09/5/2014	2.000	2.000						2.000	2.000	2.000	2.000	2.000							
24	Đường bê tông xi măng thôn 3, la Mron	la Pa	L= 941m; B= 5m; B= 3,5m; mặt đường BTXM đã 2x4 mức 250 dày 15cm; hệ thống thoát nước	2014	91C/QĐ-UBND, 09/5/2014	1.500	1.500						1.500	1.500	1.500	1.500	1.500							
25	Đường từ xã Krong Long Krong- TT xã Tô Trung (Cầu Suối Lơ làng Bơng, cầu Chư Pău)	Krong	Cầu Suối Lơ: Cầu dân sự song lưu 1 nhịp dài L=38,5m, dầm dầm 21m Cầu Suối Chư Pău: Cầu dân sự song lưu 1 nhịp dài L=37,6m, dầm dầm 20m, đường hai đầu cầu nhô đường rộng 6,5m dài L=1,5 km	2014-2015	450/QĐ-UBND 05/6/2014	14.232	14.232						14.232	14.232	14.232	6.855	6.855							
26	Trường Tiểu học xã Yang Nam	Kưong Chro	3hs x 8 lớp = 240 hs; Nhà học 8 lớp, 02 tầng, DTXD 308 m ² ; DTS 583m ² ; nhà vệ sinh 20m ² ; sân bóng 11ten2; các INP hoàn chỉnh	2014	165/QĐ-UBND ngày 08/5/2014	4.623	4.623						4.623	4.623	4.623	4.623	4.623							
27	Trạm y tế xã Krong Yang	Kưong Chro	Công bằng 10 35,6 m; hàng rào học 040; dân số tổng 1.011,42 m ² ; bề dài L=35m, các hạng mục phụ hoàn chỉnh	2014	164/QĐ-UBND ngày 08/5/2014	800	800						800	800	800	800	800							

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QH đầu tư ban đầu hoặc QD đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Năm 2017				Lấy kế vốn đã bỏ đi đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trong hạn giải ngân 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Chị chủ				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22				
28	Trường tiểu học Anh Hùng Núp, xã An Trung, huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học 4 phòng, phòng học bộ môn, 2 tầng, DT 85m ² , nhà vệ sinh, sân bê tông, hàng rào phủ	2016-2017	690/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	4.999	4.999	2.915	2.915	2.868	2.868	4.499	4.499	4.499	4.499										
29	Đường liên xã So Rô - Đắk Kơ Ning (Đoạn từ thôn 15 xã So Rô đến làng Trại xã Đắk Kơ Ning)	Kông Chro	L= 2.233m đường BTXM M250 dày 20cm, B=3m, B=3m, 2 công hợp 110kVx100 L=9m ² L=7m và hệ thống cơ điện lực tuyến	2016-2017	666/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	4.995	4.995	3.443	3.443	3.440	3.440	4.496	4.496	4.496	4.496										
30	Trạm y tế xã Yang Trung	Kông Chro	DTXD 200m ² , nhà ở BHYT 40m ² , HMP	2017	616/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	3.000	3.000	2.700	2.700	1.376	1.376	2.700	2.700	2.700	2.700										
31	Nghĩa trang trên đường vào khu sản xuất làng Mèo lớn xã Đắk Pung	Kông Chro	Nghĩa trang hợp trát L=35m BTXM	2017	600/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	3.000	3.000	2.675	2.675	1.331	1.331	2.675	2.675	2.675	2.675										
32	Đường liên thôn Bôn Bôn A đến Bôn Bôn B, xã Ia Tul	Ia Pa	L=793,64m, B=4m, B=3,0m, mặt đường BTXM dày 24cm, mác 250 dày 18cm	2017	513/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.700	1.700	1.530	1.530	1.241	1.241	1.530	1.530	1.530	1.530										
33	Kiến cổ hóa kênh mương TBĐ Ia Tul 2, xã Ia Tul	Ia Pa	L= 2.117,82m, B=3m, B=3m, mác 250 dày 18cm	2017	516/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.000	2.000	1.800	1.800	1.673	1.673	1.800	1.800	1.800	1.800										
34	Kiến cổ hóa kênh chính B24-4, xã Ia Mơn	Ia Pa	L= 2.995,31m, B=4m, B=3,0m, mác 250 dày 18cm	2017	517/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.600	2.600	2.340	2.340	1.853	1.853	2.340	2.340	2.340	2.340										
35	Đường bê tông mới thôn Plei Du, xã Chư Răng	Ia Pa	L= 2.028,35m, B=4m, B=3,0m, mác 250 dày 18cm	2017	514/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3.200	3.200	2.880	2.880	2.350	2.350	2.880	2.880	2.880	2.880										

Handwritten signature

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành		Năm 2017										Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Dự kiến kế hoạch năm 2018		Ghi chú
							TMĐT		Kế hoạch năm 2017 được giao		Giữa năm kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW						
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Xây dựng 01 trạm cấp nước tập trung thôn H'Ben 2, xã Ia Kham	Ia Pa	01 giếng khoan 120m, đài nước 20m ³ , mạng đường ống... phục vụ cho 70 hộ	2017	515/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.000	4.000	3.500	3.500	2.622	2.622	3.500	3.500	3.500	3.500						
	Trạm y tế xã Ia Kham	Ia Pa	Nhà trạm, nhà cấp III, DTXD 286,5m ² ; Các hạng mục phụ	2017	522/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.500	2.500	2.250	2.250	1.814	1.814	2.250	2.250	2.250	2.250						
	Trường THCS xã Krong Nang, huyện Krong Pa	Krong Pa	Nhà học 08 phòng, 2 tầng, DTIS 725m ² ; nhà bếp, nhà vệ sinh, 2 phòng, DTIS 503m ² ; các hạng mục phụ	2016-2017	847/QĐ-UBND, 27/9/2016; 151A/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	8.600	8.600	4.063	4.063	2.658	2.658	8.600	8.600	8.600	8.600						
	Đường liên thôn buôn Sái - buôn Thục xã Chư Ngoc	Krong Pa	02 nhánh, L=968m, B=3m, mặt đường BTXK đã 2x4 mức 250, dày 20cm, rộng 3,5m, H= thông thoát nước hoàn chỉnh.	2017	1037/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	1.800	1.800	1.600	1.600	1.315	1.315	1.600	1.600	1.600	1.600						
	Đường liên thôn buôn B'Ha - buôn H'Nga xã Ia Kham	Krong Pa	03 nhánh, L=898m, B=3m, mặt đường BTXK đã 2x4 mức 250, dày 20cm, rộng 3,5m, H= thông thoát nước hoàn chỉnh.	2017	1038/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	2.000	2.000	1.800	1.800	1.686	1.686	1.800	1.800	1.800	1.800						
	Đường Trường Sơn Đông đi xã Sê Pát (Đoạn trạm gác đi UBND xã Sô	K'hang	Đường BTXK mức 250, trạm gác đi, B=3,5m, L=4,5 Km	2017	634/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	9.000	9.000	8.100	8.100	6.381	6.381	8.100	8.100	8.100	8.100						
	Trường Tiểu học Dã Bạt, xã Tơ Tung	K'hang	04 phòng học, DTXD=224m ²	2017	487A/QĐ-UBND ngày 30/8/2016	1.456	1.456	1.310	1.310	519	519	1.310	1.310	1.310	1.310						
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018					43.254	43.254	22.503	22.503	19.282	19.282	22.503	22.503	41.162	41.162	-	-	18.659	18.659		

(Handwritten signature)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Năm 2017				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú							
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các khoản vốn ứng trước NSTW và XDCB)	Tổng số (tất cả các khoản vốn ứng trước NSTW và XDCB)	Tổng số (tất cả các khoản vốn ứng trước NSTW và XDCB)		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW và XDCB						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22											
1	Đường vào làng Dý Rao xã Đắk Pô Phô	Kông Chro	L=3km Bm=2m BTXM, cống thoát nước	2017-2018	599/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	5.000	5.000	3.292	3.292	3.154	3.154	3.292	3.292	4.623	4.623			1.331	1.331													
2	Trường mầm non xã An Trung	Kông Chro	Nhà học 10 phòng, DTXD 60m2/04 phòng	2017-2018	615/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	2.700	2.700	1.328	1.328	1.325	1.325	1.328	1.328	2.609	2.609			1.281	1.281													
3	Đường lên thôn Khe A-Bi Dông, xã Pô Tô	Ia Pa	L=2.828,35m, Bm=5,0m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM	2017-2018	511/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	6.000	6.000	2.052	2.052	1.869	1.869	2.052	2.052	5.400	5.400			3.348	3.348													
4	Đường liên thôn J1 - thôn Tới - thôn Tạng xã Krông Năng	Krông Pa	L=3.417m, Bm=5m, mặt đường BTXM đã 2x4 mức 250, dày 20cm, rộng 3,5m. Hệ thống thoát nước hoàn chỉnh.	2017-2018	1036/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	8.154	8.154	5.192	5.192	5.192	5.192	5.192	5.192	7.705	7.705			2.513	2.513													
5	Đường ra khu sản xuất (đơn QL25 - suối Di Rẻ) xã Ia Rơm	Krông Pa	L=2.746m, Bm=5m, mặt đường BTXM đã 2x4 mức 250, dày 20cm, rộng 3,5m. Hệ thống thoát nước hoàn chỉnh.	2017-2018	1039/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	6.500	6.500	3.697	3.697	3.697	3.697	3.697	3.697	6.025	6.025			2.328	2.328													
6	Đường từ trung tâm huyện - TT xã Kông Leng Krông - TT xã Tô Tung (điểm đầu ngã ba đường Trường Sơn Đỉnh xã Kông Leng, điểm cuối gặp hết lòng Thài Sơn, xã Tô Tung)	Krông Pa	Đường BTXM L=7 km, Bm=6m, Bm=3,5m + cống thoát nước	2017-2018	148/QĐ-SKHDT, ngày 31/10/2016	14.900	14.900	6.942	6.942	4.045	4.045	6.942	6.942	14.800	14.800			7.858	7.858			Dự kiến điều chỉnh TMĐT										
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018																															

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm											Năm 2017											Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Dự kiến kế hoạch năm 2018					Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Lấy kế vốn đã bỏ đi đến hết kế hoạch năm 2017		Trong đó: NSTW				Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Yêu cầu các khoản vốn NSTW	Thanh toán XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Yêu cầu các khoản vốn NSTW							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)																
														Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22												
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018					\$8.190	\$2.880							\$8.190	\$2.880	-	-	\$8.190	\$2.880	-													
1	Dường bê tông mới thôn thôn Mỏ Năng II, Xã Kim Tân	Ia Pa	L= 480m, B= 3m, B= 3m, mặt đường BTX&M, hệ thoát nước	2018	615/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	2.960	2.960							2.960	2.960			2.960	2.960														
2	Dường bê tông vào khu sản xuất TBD số 2, Xã Chư Mố	Ia Pa	L= 1.350m, B= 3m, B= 3m, mặt đường BTX&M, hệ thoát nước	2018	616/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	2.700	2.700							2.700	2.700			2.700	2.700														
3	Trường THCS Phạm Hùng Thôn, Xã Ia Tul	Ia Pa	Nhà học bộ môn, hàng mìn phụ	2018	617/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	1.700	1.200							1.700	1.200			1.700	1.200		Ti đề làng giáp NS huyện 500tr												
4	Trường THCS Cù Chanh Lam, Xã Ia Kdam	Ia Pa	Nhà học 04 phòng, hàng rào	2018	618/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	1.700	1.200							1.700	1.200			1.700	1.200		Ti đề làng giáp NS huyện 500tr												
5	Cải tạo công trình thu nước sinh hoạt thị trấn Ia Pa	Ia Pa	Lắp đặt đường ống nhựa đến bể gia đình, ống chiều dài tuyến L= 111km	2018	619/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	2.800	2.800							2.800	2.800			2.800	2.800														
6	Kiến tạo hóa kiến mới đường, sửa chữa kênh chính TBD Plai Tơon, Xã Ia Kdam	Ia Pa	L= 1.200, b= 0,5x0,5m	2018	620/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	2.000	890							2.000	890			2.000	890		Bắt tăng NSDP 1110tr												
7	Kiến tạo hóa kiến mới đường TBD Chư Mố 2, Xã Chư Mố	Ia Pa	L= 1.340m, b= 0,5x0,5m	2018	621/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	2.900	2.900							2.900	2.900			2.900	2.900														

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Năm 2017				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018			Ghi chú																	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch năm 2017 được giao	Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW														
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22																		
8	Trường TH Lê Hồng Phong, Xã Ia Trók	Ia Pa	Nhà học 08 phòng, tương rào	2018	622/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	2.500	2.500							2.500	2.500			2.500	2.500																				
9	Trường Tiểu học xã Usr	Krông Pa	Nhà học 06 phòng học và các hạng mục phụ	2018	794/QĐ-UBND, ngày 27/10/2017	3.000	3.000							3.000	3.000			3.000	3.000																				
10	Trường Mầm non xã Ia Rstom	Krông Pa	1. Điểm trường khu chính: Nhà bếp, phòng chôn cất, phòng ăn, nhà vệ sinh, nhà tắm, nhà kho, sân bóng, sân chơi, sân học 04 phòng. Sân chơi khu vệ sinh. 2. Điểm trường Bùn Mè B: Cổng hàng rào trường, Sân bóng, DTXD 240m². 3. Điểm trường Bùn Mè B: Cổng hàng rào, Sân bóng, DTXD 240m². 4. Điểm trường Bùn Mè B: Cổng hàng rào, Sân bóng, DTXD 240m². 5. Điểm trường Bùn Mè B: Cổng hàng rào, Sân bóng, DTXD 240m². 6. Điểm trường Bùn Mè B: Cổng hàng rào, Sân bóng, DTXD 240m². 7. Điểm trường Bùn Mè B: Cổng hàng rào, Sân bóng, DTXD 240m².	2018	795/QĐ-UBND, ngày 27/10/2017	3.000	3.000								3.000	3.000			3.000	3.000																			
11	Trạm Y tế trung tâm xã Ia Mláh	Krông Pa	- Cổng, hàng rào trường L= 150 m² mặt trước. - Cầu nối giữa nhà hành chính cũ và mới: DTXD: 35m². - Hệ thống cấp nước sinh hoạt: Bể chứa nước 10 m³, Bể nước: H= 5m; Bồn lọc: 3m³, bể lọc nước: 3m³ và hệ thống lọc nước hoàn chỉnh.	2018	797/QĐ-UBND, ngày 27/10/2017	700												700				Đổi ứng NSDP																	
12	Trường Mẫu giáo Krông (khu vực thôn 5)	Krông Pa	Nhà học 04 phòng học và các hạng mục phụ	2018	498/QĐ-UBND, ngày 25/10/2017	2.600	2.600							2.600	2.600			2.600	2.600																				

26

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Năm 2017						Lấy kế vốn đã bỏ từ đầu kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020						Dự kiến kế hoạch năm 2018			Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TNA&DT		Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
														Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22			
13	Trường mẫu giáo Kông Long K'hang	K'hang	Nhà học 06 phòng học và các hạng mục phụ	2018	499/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	3.370	3.370							3.370	3.370			3.370	3.370					
14	Trường Mẫu giáo Đăk Hô K'hang	K'hang	Nhà học 04 phòng học và các hạng mục phụ	2018	500/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	2.600	2.600							2.600	2.600			2.600	2.600					
15	Trường Mầm giáo Kông Bô Lai K'hang	K'hang	Xây dựng 4 phòng học	2018	501/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	2.600	2.600							2.600	2.600			2.600	2.600					
16	Trung tâm dạy trẻ khuyết tật K'hang	K'hang	Nhà ở giáo viên + phụ vụ, công trình cấp 4, DTXD: 201,0m2 + Hệ thống điện chiếu sáng, thiết bị	2018	502/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	1.300								1.300				1.300			Điền ứng NSDP			
17	Hệ thống nước tự chảy làng Tang xã Lơ Ku	K'hang	Đập đầu nguồn, Bể lọc-chlorin, đường ống HDPE đầu 2,2km, các bể chứa khu dân cư	2018	503/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	560	560							560	560			560	560					
18	Hệ thống nước tự chảy làng Đăk Truon, xã Đăk Rong, K'hang	K'hang	Sửa chữa đường ống chính, ống nhánh HDPE D63, D94, L=1500m, xây mới 05 bể chứa khu dân cư đường tích 2m3/bể, sửa chữa đập đầu nguồn, bể lắng-lọc	2018	504/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	500	500							500	500			500	500					
19	Hệ thống nước tự chảy làng Khu - K'ur	K'hang	Sửa chữa đường ống chính, ống nhánh HDPE D63, D94, L=500m, xây mới 01 bể chứa trung tâm đường tích 12m3, 05 bể chứa khu dân cư đường tích 2m3/bể	2018	505/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	300	300							300	300			300	300					
20	Trường Mầm non Sơn Ca xã ChuKret	Kông Chro	Phòng giáo dục thể chất và hàng mục phụ	2018	303/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	3.000	3.000							3.000	3.000			3.000	3.000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-ITT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm	Năm 2017				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020						Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú
						Kế hoạch năm 2017 được giao		Giới ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
						Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
21	Trường Mầm non Hoa Mai xã So Rô	Kông Chro	Phòng giáo dục thể chất và hạng mục phụ, 03 phòng học tại các điểm làng	2018	304/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	2.700	2.700							2.700	2.700			2.700	2.700			
22	Trường Mầm non 19/5 xã Đăk KơNing	Kông Chro	Nhà trẻ bộ và các hạng mục phụ	2018	330/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	1.500	1.500							1.500	1.500			1.500	1.500			
23	Trường Mầm non 17/3 xã Yang Nam	Kông Chro	Cổng, hàng rào, sân bê tông điểm trường các làng: Tpeol, Ya Ma, Glung	2018	299/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	1.200	1.200							1.200				1.200				Đầu ứng NSDP
24	Trường Mầm non Hương Dương xã Đăk Pơ Phô	Kông Chro	Cổng, hàng rào, sân bê tông điểm trường các làng: Kue Măi, Trong, Jao	2018	300/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	1.500	1.500							1.500	1.500			1.500	1.500			
25	Trường Mầm non Phương Lan xã Đăk Pông	Kông Chro	Nhà học 01 phòng làng Bang và làng Trong	2018	301/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	1.500	1.500							1.500	1.500			1.500	1.500			
26	Trường Mầm non Hòa Bình xã Đăk Sông	Kông Chro	Cổng, hàng rào, sân bê tông điểm trường các làng: Kiết, Bă, Kue	2018	308/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	1.500	1.500							1.500	1.500			1.500	1.500			
27	Hệ thống nước sinh hoạt tập trung xã Kông Yang	Kông Chro	Giếng khoan, bể nước, trụ vôi, bể rửa và mạng đường ống, cung cấp cho 342 hộ	2018	309/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	4.900	4.900							4.900	4.900			4.900	4.900			
28	Nâng cấp thủy lợi làng Chro	Kông Chro	Kiến cổ kênh	2018	310/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	600	600							600	600			600	600			
2	Chương trình 135					254.449	242.997	128.480	128.480	30.133	30.133	128.480	128.480	254.449	242.997	0	0	125.969	114.517	0		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, nghị, bằng, năm ban hành		Năm 2017																	Ghi chú				
							QB đầu tư ban đầu hoặc QB đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Lấy kế toán đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017																Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Dự kiến kế hoạch năm 2018	
									TKMDT		Kế hoạch năm 2017 được giao		Giảm ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày															
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		20	21	22	
	Cắt dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017					128.480	128.480	128.480	128.480	30.133	30.133	128.480	128.480	128.480	128.480													
1	Huyện K'Bang					13.420	13.420	13.420	13.420	1.124	1.124	13.420	13.420	13.420	13.420													
2	Huyện Ia Pa					8.360	8.360	8.360	8.360	1.949	1.949	8.360	8.360	8.360	8.360													
3	Huyện Kông Chro					14.960	14.960	14.960	14.960	7.181	7.181	14.960	14.960	14.960	14.960													
4	Huyện Krông Pa					14.960	14.960	14.960	14.960	975	975	14.960	14.960	14.960	14.960													
5	Huyện Chư Prông					10.560	10.560	10.560	10.560	2.394	2.394	10.560	10.560	10.560	10.560													
6	Huyện Chư Păh					9.020	9.020	9.020	9.020	550	550	9.020	9.020	9.020	9.020													
7	Huyện Chư Sê					7.040	7.040	7.040	7.040	2.198	2.198	7.040	7.040	7.040	7.040													
8	Huyện Chư Pưh					5.940	5.940	5.940	5.940	3.888	3.888	5.940	5.940	5.940	5.940													
9	Huyện Đak Đoa					8.140	8.140	8.140	8.140	450	450	8.140	8.140	8.140	8.140													
10	Huyện Đăk Cự					8.140	8.140	8.140	8.140	2.024	2.024	8.140	8.140	8.140	8.140													
11	Huyện Đak Pơ					4.400	4.400	4.400	4.400	1.224	1.224	4.400	4.400	4.400	4.400													
12	Huyện Phú Thiện					5.280	5.280	5.280	5.280	600	600	5.280	5.280	5.280	5.280													
13	Huyện Ia Grai					8.360	8.360	8.360	8.360	1.028	1.028	8.360	8.360	8.360	8.360													

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch năm 2017 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Lấy kế vốn đã bỏ trả đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									
														Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: NSTW					Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22							
14	Huyện Mang Yang					8.800	8.800	8.800	8.800	4.328	4.328	8.800	8.800	8.800	8.800													
15	Thị xã Ayun Pa					1.100	1.100	1.100	1.100	220	220	1.100	1.100	1.100	1.100													
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018					125.969	114.517							125.969	114.517			125.969	114.517									
1	Huyện K'Bang					13220	12017							13220	12017			13220	12017									
2	Huyện Ia Pa					5812	5284							5812	5284			5812	5284									
3	Huyện Kông Chro					14862	13510							14862	13510			14862	13510									
4	Huyện Krông Pa					13748	12498							13748	12498			13748	12498									
5	Huyện Chư Prông					7565	6878							7565	6878			7565	6878									
6	Huyện Chư Păh					10333	9394							10333	9394			10333	9394									
7	Huyện Chư Sê					7583	6893							7583	6893			7583	6893									
8	Huyện Chư Pờh					7826	7116							7826	7116			7826	7116									
9	Huyện Đak Đoa					8488	7716							8488	7716			8488	7716									
10	Huyện Đăk Că					7596	6906							7596	6906			7596	6906									
11	Huyện Đăk Pơ					3779	3435							3779	3435			3779	3435									
12	Huyện Phú Thiện					7557	6870							7557	6870			7557	6870									

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		QB đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KHi các năm										Lấy kế vốn đã bỏ đi đến hết kế hoạch năm 2017										Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020										Dự kiến kế hoạch năm 2018										Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
							TNMBT		Năm 2017				Giải ngân kế hoạch năm 2016 từ 01/01/2016 đến ngày		Kế hoạch năm 2017 được giao		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)			Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các NSTW nguồn vốn)		Trong đó: (tất cả các NSTW nguồn vốn)	

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TƯ LIỆU CHÍNH PHỦ NĂM 2017 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2018
(Đơn vị: Triệu đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Dự kiến XD	Ngày học thiết kế	Thời gian KẾ- HT	Số quyết định, quyết, thông, văn bản hành	Quỹ đầu tư		Năm 2017		Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu năm 2017 đến hết năm 2017		Kế hoạch năm 2016-2020		Kế hoạch trong hạn đến hết năm 2017		Năm đầu kế hoạch năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2018		Ghi chú						
							TMDT	Số vốn đầu tư	Kế hoạch		Tổng số vốn đầu tư		Tổng số vốn đầu tư		Tổng số vốn đầu tư		Tổng số vốn đầu tư		Tổng số vốn đầu tư								
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP									
																			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP
1	TỔNG SỐ						960.000	960.000	221.114	219.420	0	0	221.114	219.420	864.000	864.000	0	0	221.114	219.420	994.000	994.000	0	0			
I	Ngành Giao thông						880.000	880.000	199.694	198.000	-	-	199.694	198.000	792.000	792.000	-	-	199.694	198.000	543.420	543.420	-	-			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018						880.000	880.000	199.694	198.000	-	-	199.694	198.000	792.000	792.000	-	-	199.694	198.000	543.420	543.420	-	-			
	Dự án nhóm B																										
1	Dự án đường liên huyện Chư Păh - Ia Grai - Đăk Co - Chư Prông (km0 - km14)				2017-2020	554/QĐ-UBND ngày 07/6/2017	830.000	830.000	199.694	198.000			199.694	198.000	792.000	792.000			199.694	198.000	543.420	543.420			543.420	543.420	
II	Chương trình kiến tạo hóa trường lớp học mầm non, tiểu học						80.000	80.000	21.420	21.420	-	-	21.420	21.420	72.000	72.000	-	-	21.420	21.420	50.580	50.580	-	-	50.580	50.580	
	Thực hiện dự án						23.800	23.800	21.420	21.420	-	-	21.420	21.420	21.420	21.420			21.420	21.420							
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018						23.800	23.800	21.420	21.420	-	-	21.420	21.420	21.420	21.420			21.420	21.420							
	Dự án nhóm C						23.800	23.800	21.420	21.420	-	-	21.420	21.420	21.420	21.420			21.420	21.420							
1	Trường MN Hoa Mĩ, Xã Đăk Tring		Kếch Chơ		2017-2018	192/QĐ-UBND ngày 18/5/2017	800	800	720	720			720	720	720	720			720	720							
2	Trường MN Bông Sen, Xã Va Mả		Kếch Chơ		2017-2018	193/QĐ-UBND ngày 18/5/2017	800	800	720	720			720	720	720	720			720	720							
3	Trường TH Nguyễn Khuyến, Xã Chư Krey		Kếch Chơ		2017-2018	194/QĐ-UBND ngày 18/5/2017	1.000	1.000	900	900			900	900	900	900			900	900							
4	Trường MG xã Chư Răm		Kếch Chơ		2017-2018	234/QĐ-UBND ngày 05/6/2017	1.600	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440	1.440	1.440			1.440	1.440							

(Signature)

TT	Đoanh mục dự án	Mã dự án	Đơn vị quản lý XD	Năng lực thiết kế XD	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quỹ định đầu tư		Năm 2017				Lũy kế vốn đã bỏ ra đến hết kế hoạch năm 2017				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2017				Nhu cầu kế hoạch năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2018				
							TMDT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Kế hoạch		Kế hoạch		Kế hoạch		Kế hoạch		Kế hoạch		Kế hoạch		Kế hoạch		Kế hoạch		Kế hoạch		Kế hoạch		
									Tổng số (tổng số các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tổng số các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tổng số các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tổng số các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tổng số các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tổng số các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tổng số các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tổng số các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tổng số các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tổng số các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	
																													Tổng số (tổng số các nguồn vốn)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
4	Trường Mẫu giáo xã Ia Riat		Krong Pa	2 phòng học	2018	495/QĐ-UBND; 02/8/2017	1.600	1.600							1.440	1.440					1.440	1.440			1.440	1.440			
5	Trường Tiểu học Nạy Der xã Ia Riat		Krong Pa	8 phòng học	2018	498/QĐ-UBND; 02/8/2017	4.000	4.000							3.600	3.600					3.600	3.600			3.600	3.600			
6	Trường Tiểu học xã Ia Bnok		Krong Pa	8 phòng học	2018	497/QĐ-UBND; 02/8/2017	4.000	4.000							3.600	3.600					3.600	3.600			3.600	3.600			
7	Trường Mầm non xã Đăk Ar		Mang Yang	4 phòng học	2018	368/QĐ-UBND; 27/10/2017	3.200	3.200							2.880	2.880					2.880	2.880			2.880	2.880			
8	Trường Tiểu học Kon Ching, Xã Kon Ching		Mang Yang	4 phòng học	2018	325/QĐ-UBND; 15/9/2017	2.000	2.000							1.800	1.800					1.800	1.800			1.800	1.800			
9	Trường TH Bùn Thi Xuân, Xã Ia Ga		Chư Prông	4 phòng học	2018	2009/QĐ-UBND; 06/9/2017	2.000	2.000							1.800	1.800					1.800	1.800			1.800	1.800			
10	Trường TH Phan Đăng Lưu, Xã Ia Pêch		Chư Prông	3 phòng học	2018	2008/QĐ-UBND; 06/9/2017	1.500	1.500							1.350	1.350					1.350	1.350			1.350	1.350			
11	Trường Mẫu giáo Hòa Phú Lung, Xã Ya Hô		Đăk Pô	2 phòng học	2018	184/QĐ-UBND; 12/9/2017	1.600	1.600							1.440	1.440					1.440	1.440			1.440	1.440			
12	Trường THCS Đào Duy Từ, Xã Yang Bắc		Đăk Pô	3 phòng học	2018	103/QĐ-UBND; 11/9/2017	1.500	1.500							1.350	1.350					1.350	1.350			1.350	1.350			
13	Trường Mầm non Bình Minh, Xã Ia Drog		Chư Păh	6 phòng học	2018	212/QĐ-UBND; 13/9/2017	4.800	4.800							4.320	4.320					4.320	4.320			4.320	4.320			
14	Trường Mầm non Hoa Mai, Xã Ia Rang		Chư Păh	1 phòng học	2018	210/QĐ-UBND; 13/9/2017	800	800							720	720					720	720			720	720			
15	Trường Tiểu học Hùng Vương, Xã Ia Drog		Chư Păh	4 phòng học	2018	211/QĐ-UBND; 13/9/2017	2.000	2.000							1.800	1.800					1.800	1.800			1.800	1.800			
16	Trường Mẫu giáo Ia Yeng		Phủ Thiện	2 phòng học	2018	657/QĐ-UBND; 28/9/2017	1.600	1.600							1.440	1.440					1.440	1.440			1.440	1.440			
17	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nạy Der, Xã Chư Aham		Phủ Thiện	3 phòng học	2018	658/QĐ-UBND; 28/9/2017	1.500	1.500							1.350	1.350					1.350	1.350			1.350	1.350			
18	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Lê Văn Tâm, Xã Krong		Khang	6 phòng học	2018	391/QĐ-UBND; 12/9/2017	3.000	3.000							2.700	2.700					2.700	2.700			2.700	2.700			
19	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Đăk Mng		Khang	3 phòng học	2018	392/QĐ-UBND; 12/9/2017	1.500	1.500							1.350	1.350					1.350	1.350			1.350	1.350			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

